

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 01 Công nghệ thông tin*

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	QSC.A 00074	Trần Đỗ Gia Bảo	01/07/93		Thành phố Quy Nhơn		2	37.06. 01079	01	4.00	3.75	3.00	10.75	11.00	TT
2	CGS.A 01644	Phạm Đức	01/01/92		Thành phố Bến Tre		2	56.00. 00558	01	4.50	3.25	2.50	10.25	10.50	TT
3	CCO.A 02478	Trần Văn Tấn	23/11/93		Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00001	01	4.00	3.50	3.25	10.75	11.00	TT
4	CSS.A 02521	Huỳnh Tuấn	12/04/93		Huyện Hoài Ân		1	37.02. 03628	01	2.00	4.25	2.25	8.50	8.50	TT
5	CTT.A 03117	Nguyễn Nhựt	21/09/93		Huyện Nhà Bè		3	99.99. 00800	01	4.50	2.50	4.50	11.50	11.50	TT
6	CTT.A 03377	Nguyễn Thị ánh	21/10/93	Nữ	Quận 7		3	99.99. 00801	01	6.50	4.00	4.00	14.50	14.50	TT
7	CGT.A 05611	Võ Đức	07/03/93		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00017	01	4.50	4.50	2.50	11.50	11.50	TT
8	CXS.A 07273	Nguyễn Chí	04/06/93		Huyện Chư Prông		1	38.32. 00340	01	4.50	2.00	4.00	10.50	10.50	TT
9	SPK.A 09784	Nguyễn Văn	10/04/93		Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00300	01	1.75	3.25	3.50	8.50	8.50	TT
10	KSA.A 09871	Tống Ngọc Yến	07/12/93		Huyện Mô Cày Bắc		1	56.48. 00177	01	1.75	4.25	2.75	8.75	9.00	TT
11	SGD.A 09979	Võ Thanh	20/02/93		Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.27. 00317	01	2.00	4.25	3.50	9.75	10.00	TT
12	CES.A 10057	Đặng Tuấn	09/09/93		Quận 3		3	02.10. 00007	01	8.25	5.50	2.50	16.25	16.50	TT
13	DTT.A 10754	Đồng Minh	12/11/93		Quận 8		3	02.28. 00041	01	2.25	4.50	3.75	10.50	10.50	TT
14	DTT.A 11672	Trần Công	20/10/93		Quận 7		3	02.13. 00001	01	5.00	3.50	3.00	11.50	11.50	TT
15	DTT.A 12010	Vương Minh	26/03/93		Quận 8		3	02.26. 00235	01	3.25	5.50	2.75	11.50	11.50	TT
16	CKC.A 13337	Nguyễn Minh	28/05/93		Quận 7		3	02.24. 00048	01	4.25	4.25	3.00	11.50	11.50	TT
17	CKC.A 14014	Đoàn Nhất Minh	12/09/93		Quận 8		3	02.26. 00040	01	4.25	3.75	3.25	11.25	11.50	TT
18	CKC.A 14122	Phạm Thanh	30/11/93		Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00052	01	4.00	3.50	3.00	10.50	10.50	TT
19	DTT.A 16635	Nguyễn Duy	09/08/93		Huyện Duyên Hải		1	58.10. 00001	01	1.50	4.50	3.50	9.50	9.50	TT
20	SGD.A 17052	Đỗ Tấn	24/07/92		Huyện Châu Thành		1	98.01. 00108	01	2.75	4.50	4.50	11.75	12.00	TT
21	TCT.A 41312	Nguyễn Văn	20/09/92		Thị xã Châu Đốc		1	51.08. 00020	01	2.25	3.50	3.50	9.25	9.50	TT

Cộng ngành 01 : 21 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 02 Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông*

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	HQS.A 01370	Nguyễn Tùng Lâm	12/10/93		Huyện Lâm Hà		1	42.10. 00013	02	0.75	4.00	4.25	9.00	9.00	TT
2	CGS.A 07090	Nguyễn Văn Thông	10/04/93		Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00897	02	2.75	5.50	2.00	10.25	10.50	TT
3	CTU.A 07092	Phan Xuân ý	11/02/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24527	02	4.75	4.25	3.00	12.00	12.00	TT
4	DTT.A 07638	Nguyễn Văn Nghĩa	11/10/93		Huyện Krông Pắc		1	02.S2. 00737	02	3.25	3.25	3.50	10.00	10.00	TT
5	SPK.A 13040	Từ Khắc Duy	04/02/93		Huyện Vũng Liêm		2NT	57.07. 00002	02	2.25	4.25	3.75	10.25	10.50	TT

Cộng ngành 02 : 5 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 03 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CGT.A 01226	Đặng Ngọc Hảo	27/10/93	Nữ	Quận 3		3	02.33. 00034	03	6.50	8.25	4.00	18.75	19.00	TT
2	CES.A 01291	Nguyễn Phương Cường	02/12/93		Huyện Vĩnh Cửu		1	48.36. 00896	03	3.25	4.25	3.25	10.75	11.00	TT
3	DTT.A 02624	Nguyễn Hồng Đức	16/11/93		Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00004	03	3.75	3.00	4.25	11.00	11.00	TT
4	DTT.A 12068	Nguyễn Như Thắng	02/04/93		Huyện Vĩnh Cửu		1	48.36. 00686	03	1.00	2.75	4.50	8.25	8.50	TT
5	HUI.A 24536	Phạm Phú Quốc	26/11/93		Huyện Bình Chánh		2	02.66. 00009	03	1.50	4.00	3.75	9.25	9.50	TT
6	HUI.A 42560	Đặng Minh Hùng	02/08/93		Huyện Ia Grai		1	38.45. 00484	03	2.00	3.50	3.00	8.50	8.50	TT

Cộng ngành 03 : 6 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 04 Công nghệ kỹ thuật cơ khí*

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CKC.A 01850	Phan Hoàng	Duy	21/12/93		Huyện Châu Thành		1	56.49. 00147	04	4.75	3.25	3.75	11.75	12.00	TT
2	DTT.A 03072	Huỳnh Thanh	Hải	12/06/93		Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00075	04	2.00	3.50	4.75	10.25	10.50	TT
3	CKC.A 03313	Lê Minh	Hải	31/10/93		Huyện Cần Giuộc		1	49.09. 00055	04	4.25	2.00	2.50	8.75	9.00	TT
4	CTS.A 03913	Nguyễn Lê	Giang	24/03/93	Nữ	Quận Sơn Trà		3	04.10. 00001	04	5.00	2.00	3.25	10.25	10.50	TT
5	CGT.A 05286	Võ Ngọc	Tuấn	12/04/93		Thành phố Phan Rang		2	45.08. 00052	04	3.50	4.00	2.50	10.00	10.00	TT
6	CKC.A 05373	Lê Văn	Khang	25/06/93		Quận 2		3	02.07. 00001	04	4.25	4.25	3.00	11.50	11.50	TT
7	HUI.A 06336	Nguyễn Tấn	Đức	18/03/93		Huyện Châu Thành		1	49.54. 00007	04	2.75	4.25	3.00	10.00	10.00	TT
8	CKC.A 07093	Nguyễn Văn	Lý	05/08/93		Huyện Cần Đức		2NT	49.07. 00045	04	4.50	3.25	2.00	9.75	10.00	TT
9	CKC.A 08956	Lê Thành	Phi	24/01/93		Huyện Châu Thành		1	56.49. 00155	04	3.75	4.25	4.00	12.00	12.00	TT
10	QSB.A 09361	Hồ Trung	Hiếu	18/08/92		Quận 7		3	02.23. 00002	04	3.50	4.50	3.50	11.50	11.50	TT
11	HUI.A 26268	Phan Hữu	Tài	10/07/93		Huyện Bình Đại		1	56.49. 00051	04	1.75	2.75	3.75	8.25	8.50	TT

Cộng ngành 04 : 11 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 05 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử*

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CKC.A 02157	Huỳnh Bá Dũng	19/10/93		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00017	05	4.25	3.00	3.75	11.00	11.00	TT
2	CKC.A 02691	Dương Hoàng Đệ	15/09/93		Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00066	05	6.50	3.50	3.00	13.00	13.00	TT
3	CKC.A 07167	Lưu Quang Mạnh	14/09/93		Huyện Lương Tài		3	02.S2. 00179	05	6.25	6.00	1.50	13.75	14.00	TT
4	CKC.A 09282	Dương Thanh Phú	25/05/91		Huyện Tánh Linh		3	02.S2. 00101	05	3.50	4.00	3.00	10.50	10.50	TT
5	GTS.A 10868	Vương Quốc Anh	05/08/93		Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00008	05	2.00	4.25	3.25	9.50	9.50	TT

Cộng ngành 05 : 5 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 06 Công nghệ kỹ thuật xây dựng

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LAH.A 00621	Nguyễn Đình Đăng	07/04/92		Huyện Anh Sơn		1	29.13. 00197	06	2.25	2.25	3.75	8.25	8.50	TT
2	DTT.A 00732	Nguyễn Đức Bắc	15/09/92		Huyện Hàm Tân		1	47.11. 00004	06	1.25	5.50	2.00	8.75	9.00	TT
3	KTS.A 01050	Huỳnh Văn Phước	07/06/90		Huyện Đông Hải		1	99.99. 00126	06	1.50	4.25	3.50	9.25	9.50	TT
4	CGS.A 01815	Đặng Thanh Hàn	05/10/93		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.32. 00163	06	4.50	1.75	4.50	10.75	11.00	TT
5	CGT.A 02035	Nguyễn Văn Khiêm	02/11/93		Huyện Nghĩa Hành		2NT	35.27. 20819	06	4.00	4.25	2.25	10.50	10.50	TT
6	CTS.A 02280	Đỗ Ngọc Du	25/01/92		Huyện Ea Kar		1	40.16. 00166	06	5.75	2.75	2.00	10.50	10.50	TT
7	CKC.A 02635	Đinh Duyên Hải	15/05/93		Huyện Chợ Gạo		2	49.53. 00025	06	3.75	3.75	3.00	10.50	10.50	TT
8	CKC.A 02647	Phạm Hải Đăng	15/05/93		Huyện Châu Thành		1	56.49. 00146	06	3.50	1.75	3.25	8.50	8.50	TT
9	CKD.A 02735	Bùi Văn Đức	10/03/93		Thành phố Buôn Ma		1	40.49. 00135	06	5.25	6.00	4.75	16.00	16.00	TT
10	CGT.A 02737	Trương Hoài Nam	10/01/93		Huyện Tân Châu		1	46.45. 03486	06	4.50	2.75	4.50	11.75	12.00	TT
11	CKD.A 02884	Phạm Nguyễn Hoàng	12/08/93		Huyện Châu Thành		1	56.49. 00134	06	4.75	4.00	1.75	10.50	10.50	TT
12	CTU.A 04117	Trần Hoàng Phúc	27/06/92		Thị xã Tây Ninh		1	46.29. 00771	06	3.25	3.00	2.75	9.00	9.00	TT
13	CKC.A 04418	Đặng Phước Hòa	28/10/92		Huyện Cần Giuộc		1	49.09. 00042	06	3.50	2.75	2.25	8.50	8.50	TT
14	MBS.A 04524	Nguyễn Quang Kim	29/12/93		Huyện Hoài Ân		1	37.47. 00192	06	2.00	3.50	3.25	8.75	9.00	TT
15	CXS.A 04879	Phan Văn Nhân	03/11/92		Huyện Nhơn Trạch		2NT	98.21. 00030	06	4.50	2.75	3.50	10.75	11.00	TT
16	CGT.A 05063	Lê Bá Trung	22/02/93		Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.58. 01059	06	4.25	3.00	3.50	10.75	11.00	TT
17	DTT.A 05283	Lê Đăng Khánh	03/03/92		Huyện Ninh Hoà		2NT	98.25. 00047	06	3.00	3.25	4.50	10.75	11.00	TT
18	CGT.A 05408	Võ Minh Tùng	10/12/93		Huyện Bình Sơn		2NT	35.17. 07457	06	5.75	3.25	3.50	12.50	12.50	TT
19	DQN.A 05667	Trương Trọng Liêm	15/01/93		Huyện Vạn Ninh		2NT	41.09. 00026	06	3.75	3.25	3.00	10.00	10.00	TT
20	CGT.A 05744	Đặng Văn Yên	23/09/92		Huyện Can Lộc		2NT	02.S1. 00009	06	4.25	1.75	3.50	9.50	9.50	TT
21	CXS.A 06110	Nguyễn Ngọc Sơn	24/11/93		Huyện Tân Trụ		2NT	49.04. 00021	06	4.50	2.00	2.75	9.25	9.50	TT
22	CTU.A 06620	Võ Thanh Tùng	24/08/93		Huyện Cần Giuộc		1	49.09. 00011	06	3.00	2.75	2.75	8.50	8.50	TT
23	CXS.A 06972	Nguyễn Trần Anh Thắng	24/09/93		Huyện Ninh Phước		2	45.09. 00298	06	4.75	5.00	2.50	12.25	12.50	TT
24	CXS.A 06978	Võ Bách Thắng	01/01/93		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00004	06	3.75	3.25	4.25	11.25	11.50	TT
25	CGS.A 07397	Nguyễn Trí Thức	17/05/93		Huyện Ea Kar		1	40.16. 00094	06	3.75	3.00	3.00	9.75	10.00	TT
26	NLS.A 07510	Nguyễn Trọng Nghĩa	24/07/93		Huyện Bình Chánh		2	02.66. 00003	06	1.25	4.75	3.75	10.00	10.00	TT
27	GTS.A 07658	Dương Văn Quảng	13/05/93		Huyện Đắk RLấp		1	63.03. 00858	06	1.50	3.50	4.50	9.50	9.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 06 Công nghệ kỹ thuật xây dựng

Trang 7

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CXS.A 07913	Nguyễn Văn Tol	28/03/93		Huyện Thanh Hoá		1	49.14. 00002	06	4.00	4.25	3.50	11.75	12.00	TT
29	CGS.A 07977	Kiều Hữu Trí	16/02/93		Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00377	06	5.25	2.75	2.75	10.75	11.00	TT
30	CGS.A 08000	Dương Thanh Cao	02/08/92		Huyện Tuy Phong		1	47.09. 00002	06	4.50	3.50	3.00	11.00	11.00	TT
31	CXS.A 08251	Trần Văn Trung	29/10/92		Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.26. 00168	06	3.25	3.50	3.75	10.50	10.50	TT
32	CXS.A 08774	Nguyễn Thanh Tú	05/08/93		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 01525	06	4.75	5.25	3.75	13.75	14.00	TT
33	CXS.A 08877	Hùynh Thanh Tùng	09/01/91		Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.27. 00169	06	3.25	4.25	3.00	10.50	10.50	TT
34	CGS.A 08954	Tạ Ngọc Vinh	16/01/93		Huyện Châu Thành		2NT	53.10. 00005	06	4.00	5.25	3.00	12.25	12.50	TT
35	CKC.A 08988	Võ Hùng Phi	05/05/93		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00029	06	5.25	4.25	3.25	12.75	13.00	TT
36	CXS.A 09088	Đặng Văn Việt	09/08/93		Huyện Giao Thủy		2NT	99.99. 00470	06	3.75	4.25	2.75	10.75	11.00	TT
37	CMS.A 09480	Nguyễn Đình Triều	19/09/93		Huyện Phù Cát		1	42.E2. 07594	06	3.50	4.75	2.25	10.50	10.50	TT
38	DTT.A 10110	Hồ Quý	08/01/92		Huyện Tuy Phong		1	47.02. 00005	06	2.75	4.00	2.25	9.00	9.00	TT
39	HUI.A 10972	Đặng Gia Huy	10/08/93		Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00462	06	2.00	3.75	3.50	9.25	9.50	TT
40	SGD.A 11356	Nguyễn Ngọc Sơn	25/01/92		Thị xã La Gi		1	47.06. 00002	06	1.50	4.00	3.75	9.25	9.50	TT
41	DTT.A 12155	Nguyễn Chơn Thiên	18/04/90		Huyện Tân Thành		3	98.21. 00166	06	2.75	3.50	3.75	10.00	10.00	TT
42	CES.A 12893	Vũ Thắng	20/11/93		Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.25. 18595	06	4.00	4.25	2.50	10.75	11.00	TT
43	CES.A 13647	Vũ Thị Thúy	13/05/93	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.85. 00965	06	4.25	3.50	4.50	12.25	12.50	TT
44	TCT.A 13877	Bùi Đăng Khoa	12/01/93		Huyện Tháp Mười		1	50.92. 92002	06	3.00	3.50	3.25	9.75	10.00	TT
45	DTT.A 14465	Bùi Đức Trung	12/03/89		Quận Cầu Giấy		3	02.S2. 00938	06	3.50	3.00	3.50	10.00	10.00	TT
46	GTS.A 14646	Huỳnh Tiến	16/09/93		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.16. 06851	06	4.00	4.50	3.50	12.00	12.00	TT
47	MBS.A 15693	Nguyễn Duy Tín	10/01/93		Thành phố Quy Nhơn		2	37.06. 00795	06	2.00	4.50	3.25	9.75	10.00	TT
48	DTT.A 15976	Nguyễn Hoàng Vũ	26/10/93		Huyện Nhà Bè		3	02.25. 00114	06	1.25	4.00	4.50	9.75	10.00	TT

Cộng ngành 06 : 48 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 07 Công nghệ kỹ thuật hóa học*

Trang 8

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	QST.A 05032	Đặng ứng Hào	06/12/93		Quận Tân Bình		3	02.39. 00002	07	2.25	5.50	2.50	10.25	10.50	TT

Cộng ngành 07 : 1 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 08 Công nghệ kỹ thuật môi trường

Trang 9

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CTU.A 00104	Võ Huỳnh Anh	21/03/92	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 01135	08	5.00	3.50	3.00	11.50	11.50	TT
2	DTH.A 00331	Nguyễn Thị út Bình	31/08/93	Nữ	Quận 6		3	02.21. 00046	08	3.75	3.50	3.50	10.75	11.00	TT
3	CTU.A 00434	Trần Ngọc Minh Châu	02/08/93	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.75. 00004	08	2.75	4.25	2.75	9.75	10.00	TT
4	CGS.A 00939	Lê Hồng Dinh	15/03/93		Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00004	08	4.75	3.00	4.50	12.25	12.50	TT
5	CES.A 02309	Nguyễn Thị Hồng Đào	24/10/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00011	08	2.00	4.00	3.50	9.50	9.50	TT
6	CES.A 02755	Nguyễn Minh Gặp	16/06/93		Huyện Phú Giáo		1	44.29. 00004	08	4.50	5.50	2.75	12.75	13.00	TT
7	LBS.A 02771	Nguyễn Thành Ty	09/11/93		Huyện Gò Dầu		1	46. . 00052	08	1.25	4.00	3.25	8.50	8.50	TT
8	CTU.A 03293	Trần Văn Nam	06/01/93		Huyện Vĩnh Linh		2NT	32.43. 01048	08	4.00	4.75	2.50	11.25	11.50	TT
9	CTU.A 04276	Võ Thị Hồng Phương	22/02/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00006	08	3.25	4.50	3.50	11.25	11.50	TT
10	SGD.A 04308	Nguyễn Thị Nguyệt Hồng	29/03/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00115	08	1.50	3.75	4.75	10.00	10.00	TT
11	CGT.A 04864	Hồ Ngọc Mai Trang	14/08/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00016	08	5.50	4.50	3.25	13.25	13.50	TT
12	MBS.A 05102	Võ Thị Thuý Linh	10/07/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.26. 00027	08	3.00	4.25	2.75	10.00	10.00	TT
13	CES.A 05407	Nguyễn Thị Mai Hương	02/09/93	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.17. 01012	08	1.50	5.50	2.50	9.50	9.50	TT
14	CTU.A 06175	Hồ Thị Thùy Trinh	19/12/92	Nữ	Huyện Mang Yang		1	38.15. 00063	08	2.25	3.50	3.50	9.25	9.50	TT
15	SPK.A 07613	Bùi Công Phường	10/12/92		Huyện Đức Phổ		2NT	35.43. 34862	08	1.00	4.25	3.75	9.00	9.00	TT
16	CKD.A 10363	Nguyễn Thiên Phước	02/01/93		Quận Thủ Đức		2	02.61. 00021	08	3.50	6.75	3.50	13.75	14.00	TT
17	CKD.A 12025	Nguyễn Thị Hồng Thảo	16/07/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00024	08	5.50	4.75	3.50	13.75	14.00	TT
18	NLS.A 13259	Lê Thị Lệ Trinh	14/07/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00008	08	2.75	3.75	3.25	9.75	10.00	TT
19	NLS.A 14216	Nguyễn Văn Tú	10/07/92		Huyện Định Quán		1	48.31. 00799	08	2.50	4.00	3.25	9.75	10.00	TT
20	KSA.A 14601	Lê Thị Thanh Thảo	24/02/93	Nữ	Huyện Tam Bình		3	02.S2. 00643	08	2.75	4.00	3.75	10.50	10.50	TT
21	NLS.A 16508	Phan Thị Hà	05/04/93	Nữ	Huyện Ia Grai		1	38.45. 00135	08	3.25	3.00	3.50	9.75	10.00	TT
22	CKD.A 16947	Nguyễn Hoàng Vương	26/03/92		Huyện Cần Giuộc		2NT	99.02. 00342	08	5.25	2.50	3.50	11.25	11.50	TT

Cộng ngành 08 : 22 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	HHK.A 00045	Đặng Thị Lan Anh	14/02/93	Nữ	Huyện Đa Tề		1	42.32. 00074	09	1.75	4.50	3.75	10.00	10.00	TT
2	CKD.A 00174	Ngô Ngọc Anh	21/02/93	Nữ	Quận 5		3	02.17. 00008	09	5.75	4.00	4.75	14.50	14.50	TT
3	CKD.A 00276	Lê Ngọc Anh	13/08/89	Nữ	Huyện Quảng Xương		3	02.S2. 01203	09	6.00	4.25	3.75	14.00	14.00	TT
4	CGT.A 00277	Nguyễn Ngọc Bích	29/11/92	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	98.10. 00001	09	5.00	2.75	5.00	12.75	13.00	TT
5	CKP.A 00297	Hoàng Thị Đài	03/01/93	Nữ	Huyện Ninh Hải		2NT	45.03. 00012	09	5.50	5.25	1.50	12.25	12.50	TT
6	CBC.A 00311	Huỳnh Thị Hồng Sang	15/06/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00007	09	3.75	6.00	3.00	12.75	13.00	TT
7	CGT.A 00348	Nguyễn Minh Châu	23/02/91		Thị xã Đông Xoài		3	02.S1. 00001	09	4.50	3.25	2.00	9.75	10.00	TT
8	CTS.A 00370	Nguyễn Thị Vân Anh	29/10/93	Nữ	Huyện KBang		1	38.48. 00813	09	6.25	6.25	3.75	16.25	16.50	TT
9	CXS.A 00433	Nguyễn Tấn Bình	11/12/93		Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.27. 00172	09	4.25	4.25	2.25	10.75	11.00	TT
10	BVS.A 00458	Nguyễn Đăng Khoa	29/03/93		Huyện Hoà Thành		1	46.14. 04530	09	1.00	3.75	3.50	8.25	8.50	TT
11	CTU.A 00480	Nguyễn Thị Kim Chi	23/12/93	Nữ	Huyện Đức Linh		1	48.34. 00199	09	2.50	3.25	3.25	9.00	9.00	TT
12	CKC.A 00506	Đặng Ngọc Báu	15/08/92		Huyện Xuân Lộc		2	48.19. 00356	09	4.25	6.00	2.00	12.25	12.50	TT
13	DMS.A 00509	Phạm Thị Trâm Anh	08/07/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 00897	09	1.00	4.00	3.25	8.25	8.50	TT
14	MBS.A 00532	La Quang Bảo	12/06/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.29. 23706	09	1.75	3.75	3.75	9.25	9.50	TT
15	DMS.A 00565	Đinh Hồng Anh	27/12/92	Nữ	Thành phố Cà Mau		1	99.99. 00064	09	1.50	4.00	3.00	8.50	8.50	TT
16	CGT.A 00567	Nguyễn Hồng Diễm	22/05/92	Nữ	Quận 7		3	02.00. 00028	09	2.25	3.50	4.50	10.25	10.50	TT
17	DMS.A 00594	Phan Thị Quỳnh Anh	30/12/92	Nữ	Huyện Tuy Đức		1	99.99. 01218	09	1.75	3.00	4.50	9.25	9.50	TT
18	HHK.A 00867	Nguyễn Thị Thu Mai	12/08/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00001	09	2.50	3.50	3.75	9.75	10.00	TT
19	LPS.A 00886	Nguyễn Đình Huy	27/04/91		Huyện Trảng Bom		2NT	98.09. 00018	09	1.75	4.25	4.50	10.50	10.50	TT
20	HHK.A 01057	Hồ Thị Thảo Nguyên	14/04/93	Nữ	Huyện Hoà Thành		1	46.15. 00621	09	2.75	3.50	4.75	11.00	11.00	TT
21	MBS.A 01179	Nguyễn Thị Thanh Diễm	25/10/93	Nữ	Thị xã Tây Ninh		1	46.11. 00012	09	1.75	4.50	3.50	9.75	10.00	TT
22	CKD.A 01275	Kiều Văn Công	11/09/92		Huyện Bảo Lâm		1	42.24. 00137	09	4.50	4.00	3.50	12.00	12.00	TT
23	CGT.A 01298	Nguyễn Thị Hằng	10/03/93	Nữ	Huyện Ba Tri		3	02.S2. 00163	09	6.25	7.75	4.75	18.75	19.00	TT
24	CSS.A 01319	Nguyễn Hải Hiếu	12/01/93		Huyện Dăk RLấp		1	63.02. 11129	09	1.25	4.50	5.00	10.75	11.00	TT
25	CGT.A 01369	Võ Đình Hiếu	11/06/93		Huyện Cẩm Mỹ		1	48.37. 00142	09	4.75	3.75	1.50	10.00	10.00	TT
26	CKC.A 01430	Nguyễn An Thanh Cường	10/06/93		Huyện Định Quán		1	48.31. 00684	09	3.50	2.75	3.25	9.50	9.50	TT
27	HHK.A 01613	Nguyễn Thị Thuỷ	16/04/92	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	99.99. 00280	09	2.00	4.50	3.50	10.00	10.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 11

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CES.A 01669	Trần Thị Phương Dung	19/07/93	Nữ	Huyện KBang		1	38.20. 00034	09	3.00	3.75	3.50	10.25	10.50	TT
29	MBS.A 01677	Trần Hoàng Dũng	02/09/92		Quận 8		3	02.26. 00036	09	2.75	3.25	4.50	10.50	10.50	TT
30	DTT.A 01714	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	15/05/92	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	99.99. 00085	09	3.00	2.50	4.50	10.00	10.00	TT
31	CTS.A 01741	Nguyễn Thị Thu Cúc	07/12/93	Nữ	Huyện Gò Dầu		1	46.15. 02485	09	4.25	6.50	4.50	15.25	15.50	TT
32	CX3.A 01792	Trần Thị Ngọc Lan	12/08/93	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	39.19. 02012	09	5.00	4.00	2.50	11.50	11.50	TT
33	SPK.A 01910	Lương Hiền Đạo	21/07/93	Nữ	Huyện Long Thành		2	53.G3. 02501	09	2.50	3.75	3.25	9.50	9.50	TT
34	CES.A 02016	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	02/10/93	Nữ	Huyện Bến Lức		2NT	49.06. 00007	09	5.75	6.00	2.50	14.25	14.50	TT
35	DQN.A 02101	Nguyễn Khánh Đăng	12/12/93		Thành phố Quy Nhơn		2	37.07. 04650	09	3.50	3.00	4.50	11.00	11.00	TT
36	CTS.A 02339	Võ Huỳnh Ngọc Dung	21/12/93	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.12. 00535	09	4.75	4.25	2.00	11.00	11.00	TT
37	DMS.A 02346	Đỗ Thùy Dương	26/12/92	Nữ	Huyện Krông Năng		1	98.15. 00011	09	0.75	4.00	4.50	9.25	9.50	TT
38	CTT.A 02662	Nguyễn Thị Cẩm Loan	26/06/93	Nữ	Quận 4		3	99.99. 01793	09	7.75	4.75	3.00	15.50	15.50	TT
39	SGD.A 02730	Nguyễn Thị Trà Giang	04/09/93		Huyện Cư Jút		1	63.08. 00554	09	1.75	3.75	3.50	9.00	9.00	TT
40	DMS.A 02755	Phạm Đỗ Công Đức	29/10/93		Huyện Gò Dầu		1	46.18. 02921	09	1.50	3.50	4.25	9.25	9.50	TT
41	CGT.A 02763	Nguyễn Thị Nga	02/09/93	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.60. 00172	09	3.75	2.25	4.00	10.00	10.00	TT
42	CMS.A 02799	Nguyễn Thị Hồng	27/10/93	Nữ	Huyện Ia Grai		1	38.45. 06891	09	4.25	4.75	3.50	12.50	12.50	TT
43	DMS.A 02874	Dương Trường Giang	18/09/92		Huyện Châu Thành		1	56.04. 00505	09	1.75	3.50	3.00	8.25	8.50	TT
44	CGS.A 02961	Ngô Xuân Hùng	27/03/89		Huyện Thanh Liêm		2NT	24.05. 02898	09	3.50	3.75	2.00	9.25	9.50	TT
45	DTT.A 03227	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	10/09/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00220	09	1.75	4.25	3.75	9.75	10.00	TT
46	CGS.A 03251	Trần Hoàng Khải	04/10/93		Huyện Châu Thành		1	50.06. 06003	09	4.50	2.25	2.00	8.75	9.00	TT
47	CKD.A 03415	Trần Ngô Mỹ Hân	06/06/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.37. 01041	09	6.25	5.00	3.25	14.50	14.50	TT
48	MBS.A 03526	Phạm Thị Cẩm Hồng	23/07/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00840	09	2.25	4.00	4.00	10.25	10.50	TT
49	CES.A 03560	Nguyễn Thị Bích Hậu	18/08/92	Nữ	Huyện Xuân Lộc		1	48.51. 01230	09	4.50	4.50	2.00	11.00	11.00	TT
50	CES.A 03659	Hà Thị Hằng	13/03/93	Nữ	Huyện Di Linh		1	42.41. 00536	09	5.50	6.00	3.00	14.50	14.50	TT
51	CGT.A 03686	Trần Thanh Sang	14/06/93		Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00009	09	4.75	6.50	5.25	16.50	16.50	TT
52	CMS.A 03777	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	08/02/93	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 06043	09	4.50	3.50	3.50	11.50	11.50	TT
53	CGT.A 03800	Nguyễn Công Sơn	17/04/91		Huyện An Lão		1	37.45. 00050	09	5.00	2.00	3.00	10.00	10.00	TT
54	CTS.A 03903	Nguyễn Trường Giang	04/04/93		Huyện Giồng Trôm		1	56.61. 00594	09	3.75	5.00	2.50	11.25	11.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 12

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	QSK.A 03911	Lục Ngọc Trâm	29/11/92	Nữ	Huyện Đức Trọng	01	1	42.17. 00236	09	1.75	2.25	4.00	8.00	8.00	TT
56	CTU.A 03956	Đoàn Thị Mỹ Nương	08/08/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00043	09	3.25	3.50	3.50	10.25	10.50	TT
57	MBS.A 04015	Trương Đỗ Phúc Hưng	09/09/93		Thị Xã Hồng Ngự		2	50.41. 41002	09	2.50	4.50	2.50	9.50	9.50	TT
58	CKD.A 04030	Lê Thị Thu Hiền	17/11/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.26. 00320	09	6.00	3.00	3.75	12.75	13.00	TT
59	KSA.A 04119	Đỗ Văn Hòa	28/02/93		Quận 7		3	02.13. 00018	09	3.00	4.75	4.25	12.00	12.00	TT
60	CKD.A 04155	Dương Thị My Hoan	10/05/93	Nữ	Quận 11		3	02.26. 00066	09	5.00	5.75	3.50	14.25	14.50	TT
61	CTT.A 04198	Trần Hoàng Linh Phương	30/10/92	Nữ	Huyện Vĩnh Thạnh		2	98.05. 00069	09	4.00	1.00	4.50	9.50	9.50	TT
62	DMS.A 04213	Nguyễn Thị Hoài	14/08/93	Nữ	Huyện Châu Đức		2NT	52.24. 00001	09	2.25	4.50	4.50	11.25	11.50	TT
63	CGS.A 04244	Phan Xuân Mỹ	11/02/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24288	09	4.00	5.75	3.25	13.00	13.00	TT
64	CKD.A 04259	Võ Xuân Hoàng	29/03/93		Huyện Cư M gar		1	40.11. 01381	09	6.00	7.25	2.50	15.75	16.00	TT
65	CTS.A 04488	Dương Thị Hảo	01/08/92	Nữ	Huyện Bến Lức		2NT	49.06. 00078	09	5.50	1.00	6.00	12.50	12.50	TT
66	HUI.A 04506	Lương Thị Hương Duyên	28/03/93	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.21. 13460	09	1.00	4.50	3.50	9.00	9.00	TT
67	DTT.A 04632	Lê Thụy Minh Huyền	23/07/93	Nữ	Quận 2		3	02.07. 00023	09	2.50	3.50	4.50	10.50	10.50	TT
68	NHS.A 04637	Võ Thị Mỹ Ngọc	13/03/93	Nữ	Quận 4		3	02.13. 00014	09	3.25	4.25	3.50	11.00	11.00	TT
69	CGT.A 04682	Trần Minh Tiến	21/10/93		Quận 7		3	02.24. 00012	09	5.75	3.00	4.00	12.75	13.00	TT
70	DDK.A 04729	Cao Văn Hoan	28/07/92		Huyện Cư Jút		1	63.14. 63229	09	2.75	2.50	4.50	9.75	10.00	TT
71	CGT.A 04863	Hoàng Vũ Thiên Trang	23/03/93	Nữ	Quận 5		3	02.33. 00027	09	4.75	6.00	3.25	14.00	14.00	TT
72	DMS.A 04905	Lê Thị Huyền	30/11/93	Nữ	Huyện Châu Đức		2NT	52.24. 00031	09	4.75	3.75	3.50	12.00	12.00	TT
73	CTU.A 05001	Lê Huỳnh Tấn Thành	21/12/93		Quận 8		3	02.10. 00005	09	4.75	3.00	4.00	11.75	12.00	TT
74	CTS.A 05045	Trần Thị Thanh Hằng	20/08/93		Thị xã An Khê		1	38.22. 01081	09	4.25	5.75	5.50	15.50	15.50	TT
75	CTU.A 05080	Lưu Thị Ngọc Thảo	21/07/85	Nữ	Huyện Tam Bình		2NT	98.05. 00017	09	4.25	3.00	3.00	10.25	10.50	TT
76	DMS.A 05501	Phan Phi Khanh	23/05/92		Huyện Bến Lức		2NT	99.99. 00971	09	1.50	4.50	3.50	9.50	9.50	TT
77	CTU.A 05580	Phan Thị Thanh Thùy	21/05/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00007	09	3.75	5.00	4.00	12.75	13.00	TT
78	SGD.A 05621	Nguyễn Thái Kiệt	18/10/93		Huyện Cần Giờ		1	02.82. 00053	09	1.50	4.50	3.25	9.25	9.50	TT
79	DTT.A 05945	Nguyễn Thị Ngọc Liên	18/10/93	Nữ	Huyện Hương Trà		2	02.S2. 02434	09	2.25	3.50	4.00	9.75	10.00	TT
80	CTU.A 05983	Đặng Ngọc Kiều Trang	26/05/92	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	40.30. 00020	09	1.75	5.25	4.00	11.00	11.00	TT
81	CTU.A 06052	Nguyễn Thị Bích Trâm	22/05/93	Nữ	Huyện Thống Nhất		1	48.18. 00075	09	1.00	5.50	4.00	16.50	16.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 13

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	CKD.A 06102	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	07/03/93	Nữ	Huyện Vạn Ninh		2NT	41.10. 00659	09	4.75	4.00	2.50	11.25	11.50	TT
83	CGS.A 06144	Nguyễn Thị Thanh Tâm	24/02/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00006	09	7.25	4.00	3.50	14.75	15.00	TT
84	MBS.A 06259	Lư Trọng Nghĩa	29/10/92		Quận 4		3	02.13. 00106	09	2.50	3.75	3.50	9.75	10.00	TT
85	CKD.A 06282	Cao Thị Thùy Linh	21/09/93	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.81. 00009	09	5.25	4.50	4.75	14.50	14.50	TT
86	CKC.A 06378	Trần Văn Hoài Linh	06/05/92		Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 01003	09	2.75	3.00	3.00	8.75	9.00	TT
87	CTU.A 06490	Trần Thị Hoài Tuyến	13/10/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00022	09	2.50	4.25	3.75	10.50	10.50	TT
88	NLS.A 06675	Nguyễn Thị Mai	09/02/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00025	09	1.75	3.25	4.50	9.50	9.50	TT
89	CKD.A 06694	Nguyễn Hoàng Long	13/09/92		Quận 10		3	02.00. 00148	09	6.50	5.25	2.75	14.50	14.50	TT
90	DTT.A 06761	Huỳnh Thị Lý	06/01/93	Nữ	Huyện Đăk Đoa		1	38.48. 00668	09	1.00	4.50	4.50	10.00	10.00	TT
91	CKC.A 06811	Phạm Hữu Lộc	04/02/93		Quận 8		3	02.17. 00011	09	3.75	6.50	2.50	12.75	13.00	TT
92	CES.A 06877	Lê Tuyết Lâm	12/10/93	Nữ	Huyện Vũng Liêm		1	57.08. 00027	09	3.50	3.00	2.50	9.00	9.00	TT
93	CGH.A 06903	Bành Quốc Hải	30/05/91		Huyện Lương Sơn		2NT	1B.38. 00643	09	2.00	6.50	4.50	13.00	13.00	TT
94	DTT.A 07137	Nguyễn Hồng My	22/02/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00085	09	2.50	3.50	4.00	10.00	10.00	TT
95	CKD.A 07203	Trần Thị Huỳnh Mai	20/04/92	Nữ	Quận 7		3	98.21. 00016	09	6.00	6.25	3.75	16.00	16.00	TT
96	CKD.A 07261	Phan Thị Mẫn	20/07/93	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.26. 00233	09	4.50	3.75	2.50	10.75	11.00	TT
97	CKC.A 07389	Nguyễn Văn Nhựt Minh	22/03/93		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00040	09	4.25	3.00	2.75	10.00	10.00	TT
98	CTS.A 07539	Nguyễn Thị Kim Hương	10/05/93	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.48. 01462	09	5.50	3.00	4.25	12.75	13.00	TT
99	CMS.A 07784	Phạm Thị Thắm	24/12/93	Nữ	Huyện Chư Prông		1	38.32. 06864	09	4.00	4.50	2.75	11.25	11.50	TT
100	CKD.A 08163	Đỗ Trọng Nghĩa	17/11/93		Quận 8		3	02.26. 00015	09	5.75	6.50	4.00	16.25	16.50	TT
101	CGS.A 08280	Nguyễn Minh Trục	20/05/93		Quận 8		3	02.28. 00007	09	4.00	6.00	2.75	12.75	13.00	TT
102	NLS.A 08291	Đỗ Thị Tuyết Nhung	04/02/92	Nữ	Huyện Đồng Phú	03	1	43.06. 00043	09	0.75	3.75	2.75	7.25	7.50	TT
103	NLS.A 08785	Nguyễn Thanh Phi	15/03/93		Huyện Cần Giờ		1	02.82. 00018	09	2.00	3.25	3.75	9.00	9.00	TT
104	CKC.A 08868	Vũ Tấn Phát	23/09/93		Quận 7		3	02.23. 00095	09	7.75	9.00	2.00	18.75	19.00	TT
105	DMS.A 09021	Lê Văn Nhất	17/02/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24699	09	3.00	3.25	3.25	9.50	9.50	TT
106	KSA.A 09027	Tạ Nguyên Thành	09/02/92		Thị xã Gia Nghĩa		1	63.00. 00129	09	1.25	3.50	3.50	8.25	8.50	TT
107	CKD.A 09520	Nguyễn Hoàng Oanh	09/07/93	Nữ	Quận 5		3	02.16. 00205	09	5.50	8.75	4.50	19.75	19.00	TT
108	MBS.A 09593	Lê Thị Mộng Thắm	03/03/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00009	09	2.25	4.50	3.50	10.25	10.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 14

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	DTT.A 09832	Nguyễn Văn Phước	20/03/93		Huyện Di Linh		1	02.S2. 02433	09	1.00	3.75	3.75	8.50	8.50	TT
110	DMS.A 10068	Lê Nhật Phi	10/04/93		Huyện Ninh Hoà		2NT	41.13. 00434	09	1.00	3.50	5.00	9.50	9.50	TT
111	CKD.A 10152	Huỳnh Thị Diễm Phương	10/09/92	Nữ	Huyện Trấn Đề		1	02.S2. 01031	09	4.50	5.00	2.25	11.75	12.00	TT
112	CTS.A 10185	Hồ Thị Mai	07/08/93	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	43.13. 00183	09	6.00	3.25	4.00	13.25	13.50	TT
113	CKD.A 10241	Trần Phương	02/01/93		Huyện Tân Linh		1	47.08. 00003	09	6.25	6.00	3.75	16.00	16.00	TT
114	SGD.A 10268	Phạm Thị Mai Phương	08/11/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00081	09	2.50	2.75	4.50	9.75	10.00	TT
115	CKD.A 10601	Lê Nguyễn Trung Quân	28/12/93		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00019	09	7.50	6.00	5.25	18.75	19.00	TT
116	CES.A 10732	Lê Thị Phương	23/10/93	Nữ	Huyện Bù Gia Mập		1	43.22. 00816	09	4.75	6.50	4.50	15.75	16.00	TT
117	CKD.A 10888	Nguyễn Thị Cẩm Quý	01/09/93	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00668	09	4.25	4.00	2.00	10.25	10.50	TT
118	CTS.A 11204	Đặng Thị ái Ngân	11/05/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00796	09	5.50	6.50	3.25	15.25	15.50	TT
119	CKC.A 11282	Trần Minh Tân	15/09/92		Huyện Châu Thành		1	49.54. 00011	09	5.00	1.50	2.50	9.00	9.00	TT
120	CKD.A 11709	Phạm Nguyễn Hoàng Thanh	09/05/93		Quận 8		3	02.88. 00043	09	4.50	3.00	3.00	10.50	10.50	TT
121	CTS.A 11848	Nguyễn Bích Ngọc	28/12/92	Nữ	Huyện Thuận An		1	98.11. 00015	09	4.75	3.25	3.50	11.50	11.50	TT
122	KSA.A 12071	Nguyễn Phi Hùng	27/04/92		Huyện Đắk GLong		1	63.01. 00362	09	0.50	3.50	4.50	8.50	8.50	TT
123	DMS.A 12075	Nguyễn Thị Bích Thanh	20/01/93	Nữ	Huyện Châu Đức		2NT	52.24. 00037	09	3.25	4.50	3.25	11.00	11.00	TT
124	CKD.A 12241	Lê Thị Thu Thảo	04/09/93	Nữ	Huyện Bù Gia Mập		1	43.25. 00077	09	5.25	2.50	3.50	11.25	11.50	TT
125	CKC.A 12287	Nguyễn Chánh Thi	25/12/93		Huyện Cai Lậy		2NT	53.31. 00009	09	3.75	5.00	3.25	12.00	12.00	TT
126	CES.A 12292	Nguyễn Văn Thành	20/08/93		Huyện Giồng Trôm		1	56.15. 00461	09	4.25	5.50	4.25	14.00	14.00	TT
127	CKC.A 12629	Nguyễn Thị Kim Thoa	21/01/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00002	09	4.00	4.00	3.50	11.50	11.50	TT
128	CKC.A 12787	Đỗ Thị Xuân Thu	21/04/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.01. 00011	09	4.00	4.25	2.50	10.75	11.00	TT
129	CTS.A 12915	Cao Thị Tuyết Nhung	16/10/93	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00323	09	4.25	3.50	3.00	10.75	11.00	TT
130	MBS.A 13319	Huỳnh Văn Hải	09/07/91		Huyện Vĩnh Thuận		1	54.18. 00006	09	2.25	3.00	4.50	9.75	10.00	TT
131	CES.A 13446	Huỳnh Thị Lệ Thu	28/03/93	Nữ	Huyện Cát Tiên		1	42.59. 00434	09	3.25	3.25	4.00	10.50	10.50	TT
132	DTT.A 13713	Phạm Thị Huyền Trang	15/10/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00055	09	2.00	3.75	3.50	9.25	9.50	TT
133	CKD.A 13797	Lê Thứ	20/02/92		Huyện Đức Trọng		1	42.52. 00192	09	4.00	2.75	4.50	11.25	11.50	TT
134	SGD.A 14132	Võ Tấn Tiên	23/01/93		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00006	09	0.75	3.50	3.25	8.50	8.50	TT
135	NLS.A 14151	Vũ Đình Tùng	26/05/93		Thành phố Nam Định		2	25.05. 00115	09	3.00	3.50	3.50	9.50	9.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 15

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	CTS.A 14196	Phan Quang Thanh	Phuong	06/05/93	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.67. 00019	09	3.50	6.00	4.50	14.00	14.00	TT
137	DQN.A 14375	Trần Thị	Tuyết	24/06/93	Nữ	Huyện Chư Sê		1	38.34. 01749	09	1.50	3.75	4.00	9.25	9.50	TT
138	KSA.A 14463	Nguyễn Bá	Công	17/05/93		Huyện Đông Sơn		2NT	28.20. 00630	09	4.00	2.50	3.50	10.00	10.00	TT
139	CKC.A 14521	Nguyễn Trọng	Trường	13/01/90		Quận 7		3	02.25. 00005	09	3.00	3.25	3.50	9.75	10.00	TT
140	CTS.A 14588	Hồ Thị	Phượng	11/08/92	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	43.13. 00167	09	4.50	4.00	3.50	12.00	12.00	TT
141	CTS.A 14802	Trịnh Ngọc	Quốc	09/02/93		Thành phố Phan Thiết		2	47.01. 00019	09	4.50	4.75	2.75	12.00	12.00	TT
142	DTT.A 15012	Nguyễn Đặng Bùi Thị Cẩm	Tuyên	17/11/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00074	09	2.00	4.50	3.50	10.00	10.00	TT
143	CTS.A 15255	Thái	Sang	02/03/93		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 01615	09	4.25	2.25	2.25	8.75	9.00	TT
144	KSA.A 15314	Nguyễn Yến	Nhi	20/11/93	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.04. 00745	09	3.00	4.50	2.50	10.00	10.00	TT
145	DQN.A 15324	Trần Quan	Vũ	20/06/92		Huyện Phù Cát	06	1	37.27. 06524	09	0.75	3.50	4.00	8.25	8.50	TT
146	HUI.A 15372	Trần Quốc	Linh	02/07/88		Huyện Phong Điền	06	2NT	99.99. 02098	09	0.75	2.75	4.50	8.00	8.00	TT
147	CTS.A 15415	Trần Văn	Sì	29/09/93		Huyện Tháp Mười		1	50.94. 94005	09	3.50	2.00	3.50	9.00	9.00	TT
148	GTS.A 15576	Phạm Văn	Phi	25/05/93		Huyện Tây Sơn		2NT	37.22. 00142	09	1.75	3.75	3.50	9.00	9.00	TT
149	CES.A 15921	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	27/05/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00021	09	1.25	5.50	4.00	10.75	11.00	TT
150	MBS.A 16017	Trần Thị	Vân	07/07/93	Nữ	Huyện Chư Păh		1	38.14. 00013	09	0.75	3.50	4.25	8.50	8.50	TT
151	CTS.A 16032	Vũ Nhật	Tân	19/08/91		Huyện Thống Nhất		2NT	02.S1. 00011	09	4.75	4.25	4.25	13.25	13.50	TT
152	DMS.A 16065	Phan Thanh	Tuấn	30/04/93		Thành phố Biên Hoà		2	48.47. 01121	09	3.00	3.75	3.25	10.00	10.00	TT
153	KSA.A 16509	Nguyễn Khắc	Huy	10/04/89		Thị xã Long Khánh		2	99.99. 00911	09	1.75	5.75	3.75	11.25	11.50	TT
154	CKD.A 16583	Nguyễn Thị A	Vi	26/03/93	Nữ	Huyện Ninh Hoà		2NT	41.13. 00957	09	4.25	5.50	3.50	13.25	13.50	TT
155	CES.A 16839	Hoàng Đức Hải	Vân	05/11/93	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	48.24. 00603	09	4.25	5.50	4.75	14.50	14.50	TT
156	CES.A 16884	Trần Thị Thúy	Vân	11/08/92	Nữ	Huyện Xuyên Mộc		1	52.11. 00022	09	7.00	5.50	3.50	16.00	16.00	TT
157	TTN.A 16963	Hoàng Minh	Thắng	10/03/93		Huyện Đắk Mil		1	63.06. 00843	09	1.75	3.50	3.75	9.00	9.00	TT
158	CES.A 16968	Thái Hoàng	Vân	08/03/93		Huyện Ea H Leo		1	40.19. 00086	09	4.75	4.25	4.25	13.25	13.50	TT
159	DTT.A 16983	Uông Nhật	Anh	24/06/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.06. 00481	09	2.75	3.00	3.50	9.25	9.50	TT
160	DTT.A 17018	Đỗ Nguyễn Văn	Bìn	28/04/93		Huyện Mộ Đức		2NT	35.30. 24881	09	4.75	3.25	2.25	10.25	10.50	TT
161	NLS.A 17159	Nguyễn Tấn Minh	Luận	09/07/93		Huyện Thăng Bình		2NT	34.39. 00867	09	2.75	4.00	3.50	10.25	10.50	TT
162	SGD.A 17405	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	23/10/93	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.05. 00042	09	2.00	3.25	4.00	9.25	9.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 09 Quản trị kinh doanh*

Trang 16

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	CES.A 17728	Võ Thị Ngọc	Yến	02/05/93	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.27. 00703	09	4.00	4.50	3.25	11.75	12.00	TT
164	KSA.A 17962	Đoàn Thanh	Tịnh	05/03/92		Huyện Nhà Bè		3	99.99. 01136	09	2.00	3.50	4.25	9.75	10.00	TT
165	DTT.A 18488	Lê Thị Kim	Trương	06/10/93	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.33. 29273	09	1.50	4.25	3.50	9.25	9.50	TT
166	CTS.A 19142	Trần Thị Cẩm	Tiên	13/08/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00006	09	4.50	3.75	2.50	10.75	11.00	TT
167	CTS.A 20433	Võ Đăng Thiên	Trâm	21/10/93	Nữ	h B ra-Vòng tu		1	48.37. 01160	09	4.25	3.25	3.50	11.00	11.00	TT
168	CTS.A 20459	Trần Thị Hiền	Trân	17/06/93	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00393	09	6.00	3.75	3.50	13.25	13.50	TT
169	CTS.A 21768	Lại Nguyễn Ngọc	Tuyền	16/01/92	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00005	09	6.75	6.75	4.00	17.50	17.50	TT
170	CTS.A 21844	Nguyễn Anh	Tuyền	15/04/92	Nữ	Quận 4		3	98.01. 00061	09	4.00	7.00	3.75	14.75	15.00	TT
171	HUI.A 33791	Trần Ngọc	Trâm	30/09/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		1	49.09. 00052	09	3.50	4.50	3.50	11.50	11.50	TT
172	DDQ.A 34767	Trần Dương Ngọc	Huyền	05/04/91	Nữ	Huyện Krông Năng		1	99.99. 92455	09	2.50	4.25	2.50	9.25	9.50	TT
173	HUI.A 36438	Lê Thị Cẩm	Tú	16/03/93	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.53. 02521	09	2.75	4.00	2.75	9.50	9.50	TT
174	HUI.A 38031	Trần Ca	Vinh	25/09/93		Huyện Định Quán		1	48.29. 01341	09	1.75	3.50	3.75	9.00	9.00	TT
175	HUI.A 40880	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/04/93	Nữ	Huyện Chư Prông		1	38.31. 00041	09	1.25	3.50	3.50	8.25	8.50	TT
176	HUI.A 44566	Bùi Xuân	Quý	10/08/93		Huyện Tây Hoà		2NT	39.08. 01696	09	2.50	3.00	3.25	8.75	9.00	TT

Cộng ngành 09 : 176 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

** Ngành 10 Quản lý Công nghiệp**Trang 17*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CCO.A 01651	Lê Hoàng Nam	29/04/93		Huyện Hoà Thành		1	46.38. 03187	10	3.00	4.75	1.50	9.25	9.50	TT
2	LPS.A 02076	Nguyễn Ngọc Sơn	21/11/93		Huyện Châu Thành		1	46.12. 04510	10	3.75	3.25	3.00	10.00	10.00	TT
3	DTT.A 04583	Nguyễn Ngọc Huy	16/12/92		Huyện Tân Phú		1	48.34. 00662	10	0.75	4.50	3.25	8.50	8.50	TT
4	NLS.A 05774	Đoàn Thị Kim Liễu	23/11/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00029	10	1.50	4.75	3.75	10.00	10.00	TT
5	SPK.A 10627	Lê Thị Minh Trang	19/06/93	Nữ	Huyện Vũng Liêm		1	57.05. 00007	10	2.00	4.25	3.00	9.25	9.50	TT
6	CKD.A 12554	Lê Hồng Thắm	07/11/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.61. 00516	10	5.75	6.00	4.25	16.00	16.00	TT

Cộng ngành 10 : 6 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 18

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	BVS.A 00047	Phạm Thị Ngọc Anh	04/07/92	Nữ	Huyện Kiến Xương		2NT	98.21. 00010	13	3.50	3.75	2.25	9.50	9.50	TT
2	CVS.A 00114	Dương Huỳnh Ngọc Diệp	01/10/93	Nữ	Huyện Ninh Hoà		2NT	41.38. 00233	13	6.00	3.25	2.50	11.75	12.00	TT
3	CES.A 00184	Bùi Thị Lan Anh	17/05/93	Nữ	Huyện Thường Tín		1	38.D8. 00083	13	2.25	5.00	3.50	10.75	11.00	TT
4	KSA.A 00234	Hồ Nguyễn Thiên Thi	11/06/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.11. 00001	13	1.00	3.75	3.75	8.50	8.50	TT
5	HUI.A 00240	Trần Thị Thuỷ An	07/10/92	Nữ	Huyện Diên Khánh		2NT	41.00. 01086	13	3.25	3.50	3.25	10.00	10.00	TT
6	CES.A 00262	Đường Minh Anh	05/02/93	Nữ	Thành phố Phan Rang		2	45.01. 00071	13	6.75	4.50	5.50	16.75	17.00	TT
7	CTS.A 00268	Nguyễn Thị Kim Anh	01/09/93	Nữ	Huyện Đa Huoai		1	42.30. 00649	13	6.50	6.50	3.50	16.50	16.50	TT
8	CES.A 00360	Lê Thị Hồng Anh	02/02/93	Nữ	Huyện Châu Đức		2NT	52.24. 00020	13	3.25	4.25	2.75	10.25	10.50	TT
9	HUI.A 00729	Nguyễn Thị Huyền Anh	27/11/93	Nữ	Huyện Bù Đăng		1	43.25. 00278	13	1.00	4.00	3.25	8.25	8.50	TT
10	DMS.A 00855	Phùng Thị Ngọc Bích	10/10/93	Nữ	Huyện Hoà Thành		1	46.15. 02895	13	2.75	4.75	3.00	10.50	10.50	TT
11	HHK.A 01021	Châu Thị Hồng Ngọc	20/10/93	Nữ	Thành phố Huế		3	02.S2. 00259	13	2.75	4.50	3.75	11.00	11.00	TT
12	DCT.A 01350	Nguyễn Thị Lệ Hằng	18/10/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00011	13	2.75	3.75	3.50	10.00	10.00	TT
13	TCT.A 01539	Đỗ Văn Bảo	00/00/91		Huyện Vĩnh Lợi		1	60.20. 02608	13	3.50	3.50	3.25	10.25	10.50	TT
14	DTT.A 01557	Nguyễn Thị Thùy Diệu	30/01/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00082	13	2.75	4.50	3.25	10.50	10.50	TT
15	KSA.A 01652	Đặng Thị Thùy Dương	22/01/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00004	13	2.00	3.75	3.50	9.25	9.50	TT
16	CGT.A 01653	Hoàng Thị Hồng	20/10/93	Nữ	Huyện Gio Linh		2NT	32.40. 01091	13	4.75	3.50	2.25	10.50	10.50	TT
17	CTU.A 01726	Hồ Thị Hiền	16/06/93	Nữ	Huyện Tư Nghĩa	06	2NT	35.24. 17228	13	3.75	3.25	2.25	9.25	9.50	TT
18	CKD.A 01741	Phan Thị Phương Dung	25/12/93	Nữ	Huyện Châu Thành		2NT	49.03. 00003	13	8.00	5.75	3.50	17.25	17.50	TT
19	CTS.A 01756	Ninh Viết Cương	21/03/93		Huyện Lâm Hà		1	42.37. 01251	13	5.00	4.00	5.00	14.00	14.00	TT
20	DTT.A 01775	Nguyễn Đức Duy	27/04/93		Quận 1		3	02.26. 00033	13	3.75	4.75	3.50	12.00	12.00	TT
21	C33.A 01904	Trương Văn Tài	07/04/92		Huyện Lắk		1	40.20. 00830	13	3.75	1.00	4.00	8.75	9.00	TT
22	CKC.A 01932	Đào Vũ Phương Duy	13/07/93		Quận 7		3	02.23. 00026	13	5.25	3.50	4.00	12.75	13.00	TT
23	CTU.A 02606	Nguyễn Kim Liên	12/11/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00011	13	4.75	3.50	3.75	12.00	12.00	TT
24	CCS.A 02611	Võ Thị Kim Thanh	25/09/93	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.78. 00001	13	5.25	6.00	4.75	16.00	16.00	TT
25	KSA.A 02620	Đinh Toàn Khôi	25/07/93		Quận Gò Vấp		3	02.43. 00008	13	3.50	3.50	3.50	10.50	10.50	TT
26	CGS.A 03064	Nguyễn Thị Việt Hương	03/10/93	Nữ	Huyện Xuyên Mộc		1	52.11. 00001	13	5.50	4.75	4.25	14.50	14.50	TT
27	CES.A 03346	Nguyễn Thị Hạnh	21/06/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.01. 00925	13	3.25	5.75	2.50	13.50	13.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 19

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CTS.A 03388	Nguyễn Công Đạt	27/09/93		Quận 2		3	02.06. 00014	13	4.50	5.50	2.50	12.50	12.50	TT
29	CTS.A 03399	Vương Tiến Đạt	08/07/93		Thị xã Gò công		2	53.25. 00003	13	5.50	5.00	3.50	14.00	14.00	TT
30	CTU.A 03414	Trần Thị Kim Ngân	29/05/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00010	13	3.00	5.50	4.25	12.75	13.00	TT
31	CKD.A 03553	Lê Thị Thu Hằng	01/07/93	Nữ	Huyện Hưng Nguyên		2NT	29.94. 00747	13	6.25	3.25	2.50	12.00	12.00	TT
32	DCT.A 03587	Lê Thị Cẩm Tiên	26/09/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.61. 00474	13	1.50	3.50	3.50	8.50	8.50	TT
33	CTT.A 03638	Lê Ngọc Yến Nhi	11/07/93	Nữ	Quận 4		3	99.99. 01783	13	5.75	4.50	4.25	14.50	14.50	TT
34	CTU.A 03783	Mạc Thị Thu Nhi	24/03/93	Nữ	Huyện Tư Nghĩa		2NT	35.24. 17221	13	4.00	2.75	3.50	10.25	10.50	TT
35	MBS.A 03903	Nguyễn Mạnh Hùng	07/08/93		Huyện Tuyên Hoá		1	31.09. 00534	13	2.25	2.25	4.25	8.75	9.00	TT
36	CGT.A 03965	Trần Thiện Tân	05/12/93		Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.04. 00001	13	3.25	4.50	2.75	10.50	10.50	TT
37	CTS.A 04657	Lê Thị Hồng Hạnh	03/06/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 01087	13	6.00	5.00	5.50	16.50	16.50	TT
38	CTS.A 04744	Hồ Ngọc Hân	18/04/93	Nữ	Huyện Ninh Hoà		2NT	41.12. 00224	13	3.75	3.00	3.50	10.25	10.50	TT
39	QST.A 04868	Trần Thị Ngọc An	13/01/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00000	13	2.75	4.50	3.50	10.75	11.00	TT
40	CTT.A 04874	Nguyễn Thị Hồng Thanh	11/05/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	99.99. 00251	13	5.00	5.50	4.00	14.50	14.50	TT
41	CES.A 04879	Lê Thị Huệ	15/01/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.41. 00075	13	3.00	4.50	4.00	11.50	11.50	TT
42	NLS.A 04941	Trần Thị Hương	24/06/93	Nữ	Huyện Bù Gia Mập		1	43.22. 00007	13	1.75	5.50	3.75	11.00	11.00	TT
43	DTT.A 04957	Võ Thị Kim Hương	14/07/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00048	13	2.25	4.50	3.25	10.00	10.00	TT
44	SGD.A 05240	Trần Thị Kim Hường	30/07/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00003	13	5.25	4.25	2.50	12.00	12.00	TT
45	SPS.A 05820	Trần Thị Thúy	15/08/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00003	13	4.25	5.00	2.75	12.00	12.00	TT
46	CTT.A 05944	Nguyễn Thị Kim Trang	15/12/93	Nữ	Quận 4		3	99.99. 01782	13	6.50	5.25	5.00	16.75	17.00	TT
47	CKD.A 06022	Hồ Nhật Lâm	14/09/93		Huyện Bảo Lâm		1	42.24. 00135	13	5.25	3.00	3.50	11.75	12.00	TT
48	DTT.A 06054	Cao Thị Mỹ Linh	24/08/93	Nữ	Quận 4		3	02.13. 00201	13	3.00	4.50	3.75	11.25	11.50	TT
49	NLS.A 06102	Trương Thị Thủy Linh	22/03/92	Nữ	Huyện Bù Đốp		1	99.99. 00002	13	1.50	2.75	4.00	8.25	8.50	TT
50	CES.A 06209	Dương Thị Thùy Lang	15/07/93	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00069	13	2.50	4.50	2.50	9.50	9.50	TT
51	CKD.A 06685	Nguyễn Hà Bích Loan	12/11/92	Nữ	Thành phố Tân An		2	49.68. 00004	13	6.75	6.75	5.50	19.00	19.00	TT
52	DMS.A 07256	Đỗ Thị Quỳnh Mai	18/02/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.26. 00541	13	1.25	3.50	4.50	9.25	9.50	TT
53	CKC.A 07412	Trần Thông Minh	07/11/93		Quận 7		3	02.24. 00018	13	2.75	5.00	3.50	12.25	11.50	TT
54	CKD.A 07483	Phùng Thị Ngô My	03/11/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00011	13	1.00	5.00	3.50	15.50	15.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 20

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	CGS.A 08189	Nguyễn Phạm Thanh	Trúc	03/05/93	Nữ	Thành phố Mỹ Tho		2	53.17. 00003	13	4.00	4.00	3.00	11.00	11.00	TT
56	CES.A 08271	Lê Thị Quỳnh	Nga	06/07/93	Nữ	Huyện Châu Đức		2NT	52.24. 00037	13	1.25	6.00	3.25	10.50	10.50	TT
57	TCT.A 08352	Phạm Thị	Hà	23/03/93	Nữ	Huyện Phú Tân		1	61.13. 03010	13	1.00	3.75	5.00	9.75	10.00	TT
58	CKD.A 08377	Tống Thị Kiều	Ngọc	20/10/93	Nữ	Huyện Thống Nhất		2NT	48.14. 00333	13	6.50	6.25	4.50	17.25	17.50	TT
59	CKD.A 08415	Huỳnh Thị Hồng	Ngọc	13/07/93	Nữ	Huyện Ba Tri		1	56.47. 00332	13	4.00	4.75	3.00	11.75	12.00	TT
60	CTS.A 08505	Nguyễn Trường	Lập	10/10/93		Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00411	13	5.25	3.25	3.50	12.00	12.00	TT
61	CKD.A 08527	Ngô Thị ánh	Nguyệt	29/10/93	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.78. 00021	13	4.00	6.25	3.25	13.50	13.50	TT
62	CXS.A 08547	Lê Anh	Tuấn	14/06/91		Huyện Chư Prông		1	38.32. 00062	13	5.25	1.50	2.75	9.50	9.50	TT
63	CTS.A 08759	Phan Thị Bích	Liểu	04/01/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00002	13	3.50	3.00	2.50	9.00	9.00	TT
64	HUI.A 09109	Lê Thị Thu	Hiên	13/12/93	Nữ	Huyện Cư Jút		1	63.08. 00422	13	3.25	4.50	2.50	10.25	10.50	TT
65	CES.A 09632	Nguyễn Thị	Như	23/09/93	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.31. 00153	13	2.50	5.75	3.00	11.25	11.50	TT
66	NHS.A 09713	Nguyễn Minh	Nhân	02/10/93		Thành phố Trà Vinh		2	58.12. 00023	13	2.00	4.00	4.00	10.00	10.00	TT
67	SGD.A 09916	Nguyễn Hoàng	Phong	29/10/87		Quận 4		3	02.00. 00247	13	3.50	3.75	3.00	10.25	10.50	TT
68	NHS.A 09978	Lê Thị	Diễm	10/11/93	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.34. 30830	13	2.00	3.50	4.25	9.75	10.00	TT
69	CKD.A 10031	Lương Thị Kim	Phụng	30/12/92	Nữ	Quận 1		3	02.00. 00056	13	3.50	3.50	3.00	10.00	10.00	TT
70	MBS.A 10279	Mai Thu	Thủy	19/09/93	Nữ	Quận 7		3	99.99. 00203	13	1.25	5.00	3.50	9.75	10.00	TT
71	SGD.A 10456	Nguyễn Bùi Mai	Phương	30/12/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00133	13	1.25	4.50	3.50	9.25	9.50	TT
72	DHA.A 10567	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	11/12/93	Nữ	Huyện Krông Pa		1	38.41. 00136	13	2.00	4.75	3.25	10.00	10.00	TT
73	HUI.A 10638	Nguyễn Thị Thu	Hồng	04/10/93	Nữ	Huyện Ninh Sơn		1	45.02. 00324	13	1.75	3.50	3.25	8.50	8.50	TT
74	DMS.A 10768	Trương Minh	Phượng	24/08/93	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.85. 00016	13	3.25	4.25	3.75	11.25	11.50	TT
75	SPK.A 10782	Đặng Thị Mỹ	Trình	16/05/93	Nữ	Huyện Xuân Lộc		2	48.16. 00400	13	3.50	4.25	3.50	11.25	11.50	TT
76	MBS.A 10962	Nguyễn Thị Hoàng	Trang	05/10/93	Nữ	Quận 8		3	02.28. 00015	13	3.75	5.00	3.00	11.75	12.00	TT
77	GTS.A 11274	Nguyễn Thị Thu	Hường	23/03/93	Nữ	Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 00077	13	1.25	4.50	3.50	9.25	9.50	TT
78	KSA.A 11288	Phạm Thị Ngọc	Giàu	16/03/93	Nữ	Thành phố Bến Tre		2	56.30. 00287	13	2.50	4.50	4.50	11.50	11.50	TT
79	DQN.A 11644	Trương Thị	Thịnh	03/01/93	Nữ	Huyện Phù Cát		1	37.27. 06607	13	2.25	4.25	2.50	9.00	9.00	TT
80	SGD.A 11655	Ngô Thành	Tâm	26/10/93		Huyện Châu Thành		1	56.49. 00020	13	1.75	3.50	3.50	9.00	9.00	TT
81	CTS.A 11864	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	21/08/91	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	98.21. 00103	13	3.50	4.25	13.50	13.50	13.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 21

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	MBS.A 11912	Phạm Dương Tuấn	10/03/93		Thị xã Tây Ninh		1	46.14. 00053	13	2.00	3.50	4.00	9.50	9.50	TT
83	HUI.A 12003	Trương Phi Hùng	18/07/91		Huyện Tuyên Hoá	03	1	31.08. 00376	13	2.50	3.50	2.00	8.00	8.00	TT
84	CKD.A 12102	Nguyễn Thị Thanh Thảo	20/09/92	Nữ	Quận 4		3	02.95. 00070	13	5.00	6.75	4.50	16.25	16.50	TT
85	DQN.A 12330	Phạm Thị Hồng Thủy	20/11/92	Nữ	Huyện KBang		1	38.20. 01595	13	2.75	3.50	3.75	10.00	10.00	TT
86	TCT.A 12912	Huỳnh Kha	03/06/93	Nữ	Huyện Cái Bè		2NT	53.04. 00011	13	1.50	5.50	3.50	10.50	10.50	TT
87	CKD.A 12928	Nguyễn Thị Kim Thoa	03/05/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 00830	13	4.75	3.75	3.25	11.75	12.00	TT
88	CKC.A 12950	Trịnh Ngọc Kim Thùy	01/01/93	Nữ	Quận 10		3	02.36. 00019	13	4.50	5.00	2.75	12.25	12.50	TT
89	CES.A 13133	Huỳnh Ngọc Thịnh	09/02/93	Nữ	Thị xã An Khê		1	38.23. 00239	13	3.00	4.25	3.50	10.75	11.00	TT
90	CKD.A 13459	Lê Thị Bích Thủy	12/04/92	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.92. 00039	13	3.00	5.50	3.50	12.00	12.00	TT
91	CES.A 13464	Đoàn Thị Thu	01/01/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.46. 00073	13	4.50	6.00	3.25	13.75	14.00	TT
92	CKD.A 13531	Tô Tịnh Thủy	01/10/93	Nữ	Thị xã Gia Nghĩa		1	63.22. 00050	13	4.50	4.00	4.00	12.50	12.50	TT
93	CKD.A 13657	Nguyễn Lê Minh Thư	04/06/92	Nữ	Quận 8		3	98.21. 00239	13	6.00	6.00	2.75	14.75	15.00	TT
94	CES.A 13696	Lâm Thị Lệ Thúy	17/10/92	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.46. 00052	13	3.75	6.50	3.00	13.25	13.50	TT
95	CKC.A 13785	Trương Nguyên Thảo Trâm	16/06/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00060	13	5.00	4.25	4.25	13.50	13.50	TT
96	CES.A 13838	Bùi Thị Ngọc Thùy	08/04/93	Nữ	Huyện Đức Linh		1	47.19. 00005	13	6.00	4.50	3.75	14.25	14.50	TT
97	NLS.A 14470	Nguyễn Thị Hồng Vân	22/11/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00004	13	1.25	3.25	3.75	8.25	8.50	TT
98	CKD.A 14708	Võ Phạm Ngọc Trâm	29/11/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00012	13	6.25	6.00	4.50	16.75	17.00	TT
99	NLS.A 14739	Nguyễn Thị Kim Vui	28/07/93	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	48.11. 00328	13	3.50	3.50	3.50	10.50	10.50	TT
100	CKD.A 14784	Nguyễn Thị Huyền Trâm	20/08/93	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.04. 00601	13	5.25	3.00	3.50	11.75	12.00	TT
101	CKD.A 14795	Ngô Thị Phương Trâm	24/06/93	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.32. 00052	13	7.00	6.00	2.75	15.75	16.00	TT
102	CKD.A 14860	Nguyễn Thị Phương Trâm	22/09/92	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	98.21. 00036	13	6.25	6.00	3.00	15.25	15.50	TT
103	CTS.A 14889	Lê Thị Thảo Quyên	21/05/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00024	13	3.50	3.75	3.50	10.75	11.00	TT
104	CKD.A 14934	Nguyễn Linh Thùy Trân	18/12/93	Nữ	Thành phố Đà Lạt		1	42.04. 00602	13	2.50	1.25	5.00	8.75	9.00	TT
105	CES.A 15180	Nguyễn Thị Thanh Trà	24/04/93	Nữ	Huyện Chư Sê		1	38.34. 00483	13	5.25	5.25	4.00	14.50	14.50	TT
106	DTT.A 15202	Trương Huỳnh Cẩm Tú	24/01/93	Nữ	Thành phố Tân An		2	49.01. 00014	13	3.00	3.75	3.00	9.75	10.00	TT
107	CES.A 15246	Nguyễn Thị Tú Trâm	16/10/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.46. 00076	13	4.25	5.25	3.50	13.00	13.00	TT
108	SGD.A 15583	Nguyễn Đỗ Mạnh Trung	08/09/93		Quận 4		3	02.13. 00056	13	1.75	4.25	4.25	10.25	10.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 22

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	DTT.A 15604	Nguyễn Hoàng Thu Vân	14/06/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00234	13	2.50	4.75	2.50	9.75	10.00	TT
110	MBS.A 15743	Nguyễn Thị Thùy Trang	11/03/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00844	13	1.50	4.25	3.50	9.25	9.50	TT
111	DTT.A 16146	Nguyễn Lê Yến Vy	10/04/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.26. 00031	13	2.25	3.75	4.25	10.25	10.50	TT
112	CKD.A 16334	Đỗ Thị Ngọc Vạng	14/04/93	Nữ	Huyện Mô Cày Nam	01	2NT	56.10. 00949	13	5.00	4.25	2.75	12.00	12.00	TT
113	CES.A 16366	Đặng Thị Tuyền	01/06/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 00860	13	3.75	3.25	2.50	9.50	9.50	TT
114	CKD.A 16548	Quản Thị Phương Vi	18/02/93	Nữ	Quận 7		3	02.05. 00004	13	5.25	5.25	4.00	14.50	14.50	TT
115	CTS.A 16581	Trần Thị Hiền Thảo	14/01/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 00820	13	6.25	8.00	3.25	17.50	17.50	TT
116	CKD.A 16956	Lê Thụy Vy	22/06/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00016	13	7.75	7.00	4.25	19.00	19.00	TT
117	CKD.A 17339	Trần Phương Châu Yến	15/07/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00938	13	5.25	4.75	4.00	14.00	14.00	TT
118	TTN.A 18139	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	06/10/93	Nữ	Huyện Đắk RLấp		1	63.03. 00054	13	1.00	3.25	4.75	9.00	9.00	TT
119	DMS.A 18343	Quách Yến Tâm	09/09/92	Nữ	Huyện Cái Nước		1	61.15. 00106	13	1.00	3.50	4.25	8.75	9.00	TT
120	CTS.A 18883	Huỳnh Thị Ngọc Thương	20/08/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.02. 00207	13	3.75	2.75	4.50	11.00	11.00	TT
121	DMS.A 19311	Cao Thị Ngọc Linh	19/11/93	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00509	13	1.25	3.50	4.25	9.00	9.00	TT
122	DMS.A 19843	Nguyễn Thị ánh Quỳnh	25/08/93	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.33. 29086	13	2.50	4.00	4.25	10.75	11.00	TT
123	CTS.A 22106	Cù Thị Hồng Tươi	25/02/93	Nữ	Huyện Hòn Đất		1	54.08. 00001	13	4.00	4.75	4.25	13.00	13.00	TT
124	CTS.A 22302	Nguyễn Thị Kiều Vành	09/04/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.38. 00382	13	5.00	3.75	3.75	12.50	12.50	TT
125	HUI.A 29660	Nguyễn Thị Tho	05/07/93	Nữ	Huyện Trảng Bàng		1	46.21. 01821	13	1.50	3.50	3.25	8.25	8.50	TT
126	TCT.A 37185	Nguyễn Thị Thu Trang	08/08/93	Nữ	Thành phố Long Xuyên		2	51.03. 00012	13	2.25	2.50	4.50	9.25	9.50	TT
127	HUI.A 40199	Nguyễn Thị Thúy Oanh	22/11/93	Nữ	Huyện Càng Long		1	58.20. 00001	13	1.00	4.50	3.50	9.00	9.00	TT
128	HUI.A 41364	Thái Thị Kỷ Diệu	04/09/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.02. 01087	13	1.50	3.50	4.50	9.50	9.50	TT
129	HUI.A 41979	Hà Thị Thanh Hằng	20/04/93	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.22. 00385	13	1.50	4.25	3.00	8.75	9.00	TT

Cộng ngành 13 : 129 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 23

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CBC.A.00113	Trần Văn Hòa	08/08/93		Huyện đảo Phú Quý		1	47.18. 00005	14	4.00	2.00	2.75	8.75	9.00	TT
2	CTU.A.00113	Trần Nam Anh	03/12/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00010	14	5.00	3.25	3.50	11.75	12.00	TT
3	GTS.A.00180	Vũ Thị Hồng Nguyên	20/12/93	Nữ	Huyện Đắk Song		3	99.99. 00014	14	4.00	4.75	2.75	11.50	11.50	TT
4	DTT.A.00227	Phạm Việt Anh	08/11/93		Quận 7		3	02.05. 00068	14	2.75	4.50	3.75	11.00	11.00	TT
5	CGS.A.00358	Nguyễn Thị Ngọc Bích	21/09/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00016	14	5.00	6.00	3.00	14.00	14.00	TT
6	CDK.A.00367	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/07/93	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00091	14	4.50	4.75	3.25	12.50	12.50	TT
7	CST.A.00371	Mã Đức Trinh	04/10/93	Nữ	Thành phố Sóc Trăng		2	59.02. 10710	14	3.25	6.50	3.75	13.50	13.50	TT
8	CTT.A.00406	Kha Tú Châu	17/06/93	Nữ	Quận 5		3	02.10. 00084	14	8.00	5.50	4.00	17.50	17.50	TT
9	SGD.A.00493	Hoàng Vũ Ngọc Anh	22/01/93	Nữ	Quận Đồ Sơn		3	99.99. 02453	14	4.75	4.00	4.00	12.75	13.00	TT
10	QSB.A.00671	Nguyễn Ngọc Chánh	20/11/93		Huyện Đa Tễ		1	42.32. 00314	14	2.50	3.00	3.25	8.75	9.00	TT
11	BVS.A.00698	Nguyễn Ngọc Tố Như	17/06/93	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.75. 00001	14	4.50	3.50	3.00	11.00	11.00	TT
12	CTU.A.00728	Lê Hoàng Diệu	29/08/88	Nữ	Quận 8		3	99.99. 00356	14	1.00	5.50	3.50	10.00	10.00	TT
13	NHS.A.00739	Nguyễn Thị Hồng Cúc	01/01/93	Nữ	Huyện Cầu Kè		1	58.25. 00001	14	1.50	3.50	3.50	8.50	8.50	TT
14	DKB.A.00754	Lê Thanh Tùng	28/01/93		Thành phố Tân An		2	49.01. 00004	14	1.75	4.75	3.25	9.75	10.00	TT
15	CES.A.00759	Tạ Thị Công Bửu	18/03/92	Nữ	Huyện Vạn Ninh		2NT	41.00. 99001	14	2.50	5.75	2.50	10.75	11.00	TT
16	CKD.A.00879	Võ Tấn Thanh Bình	19/07/92		Huyện Chợ Lách		2NT	56.07. 00673	14	4.00	3.75	3.50	11.25	11.50	TT
17	CKD.A.00927	Lương Gia Bửu	30/08/93	Nữ	Quận 5		3	02.17. 00055	14	4.50	8.00	6.25	18.75	19.00	TT
18	DCT.A.00931	Nguyễn Thị Hiền Diệu	29/03/93	Nữ	Quận 8		3	99.99. 00058	14	3.25	3.75	3.00	10.00	10.00	TT
19	CTS.A.00947	Nguyễn Duy Biên	21/01/92		Quận Phú Nhuận		3	98.09. 00004	14	4.50	8.25	4.25	17.00	17.00	TT
20	CPL.A.00981	Nguyễn Thủy Thanh Vy	09/12/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00019	14	6.25	5.00	2.00	13.25	13.50	TT
21	CGT.A.01003	Phạm Hữu Đức	30/11/93		Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00001	14	5.25	4.50	3.25	13.00	13.00	TT
22	HHK.A.01016	Phan Phước Ngọc	02/11/93	Nữ	Thành phố Mỹ Tho		2	53.15. 00002	14	3.00	4.75	4.75	12.50	12.50	TT
23	MBS.A.01048	Nguyễn Mạnh Cường	06/12/92		Quận 4		3	02.13. 00074	14	2.50	4.25	3.00	9.75	10.00	TT
24	CKD.A.01087	Trần Thị Bảo Châu	01/10/93	Nữ	Huyện Hoà Thành		3	99.02. 00518	14	6.50	4.25	4.25	15.00	15.00	TT
25	CKD.A.01103	Huỳnh Kim Chi	22/10/93	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00013	14	4.75	3.75	2.50	11.00	11.00	TT
26	CKD.A.01127	Phạm Thị Quế Chi	06/04/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		3	02.S2. 00318	14	6.25	7.00	5.75	19.00	19.00	TT
27	NHS.A.01269	Hoàng Kim Anh Đào	19/12/93	Nữ	Quận 11		3	02.12. 00002	14	2.25	4.25	10.00	10.00	10.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 24

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CKC.A 01345	Phạm Bảo Cường	22/04/93		Huyện Di Linh		1	42.22. 00471	14	2.25	1.00	6.25	9.50	9.50	TT
29	CKD.A 01399	Nguyễn Phi Cường	06/12/93		Thị xã Long Khánh		2	48.19. 00473	14	6.50	6.00	3.25	15.75	16.00	TT
30	DMS.A 01466	Vũ Thế Cường	25/02/92		Huyện Lâm Hà		1	42.54. 00042	14	1.00	2.50	5.00	8.50	8.50	TT
31	NHS.A 01467	Lê Trần Mỹ Đức	18/04/93	Nữ	Huyện Krông Buk		3	40.10. 00462	14	3.25	4.00	2.50	9.75	10.00	TT
32	NHS.A 01493	Nguyễn Trúc Giang	31/05/93	Nữ	Quận 1		3	02.01. 00027	14	3.25	4.50	4.75	12.50	12.50	TT
33	KSA.A 01521	Võ Thị Minh Tâm	29/05/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00024	14	1.50	3.00	4.50	9.00	9.00	TT
34	SGD.A 01619	Hồ Thị Ngọc Dung	16/06/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00007	14	4.75	5.25	2.50	12.50	12.50	TT
35	SPD.A 01708	Nguyễn Thị Như Ngọc	/ /93	Nữ	Huyện Tháp Mười		1	50.92. 92021	14	3.25	3.25	3.50	10.00	10.00	TT
36	QSK.A 01755	Lê Thị Mỹ Linh	05/08/93	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2	41.41. 00777	14	3.00	4.50	4.00	11.50	11.50	TT
37	QSK.A 01856	Nguyễn Tấn Lộc	16/01/93		Huyện Cái Bè		2NT	53.02. 00002	14	2.25	4.00	3.00	9.25	9.50	TT
38	TAG.A 01885	Phạm Hoàng Khang	14/06/93		Thành phố Long Xuyên		2	51.01. 00150	14	3.25	2.50	4.00	9.75	10.00	TT
39	QST.A 01965	Nguyễn Thị Thanh Trà	27/05/93	Nữ	Huyện Ninh Hải		2NT	45.16. 00181	14	1.75	4.50	3.75	10.00	10.00	TT
40	CTU.A 01993	Mai Quốc Huy	23/10/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.03. 01526	14	2.25	3.25	4.50	10.00	10.00	TT
41	CGS.A 02064	Nghiêm Thị Diệu Hằng	02/07/92	Nữ	Huyện Hồng Dân		3	02.S2. 00113	14	5.75	4.50	3.50	13.75	14.00	TT
42	CCO.A 02255	Hồ Ngọc Như Quỳnh	18/06/93	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00133	14	4.25	3.25	3.50	11.00	11.00	TT
43	CGT.A 02266	Đào Thị Bích Liễu	14/06/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.08. 00867	14	4.25	4.00	2.50	10.75	11.00	TT
44	CKD.A 02321	Trần Lê Hồng Đào	07/11/93	Nữ	Quận 7		3	02.25. 00003	14	3.50	3.50	3.50	10.50	10.50	TT
45	DTT.A 02361	Thái Võ Minh Đạt	25/07/93		Quận Tân Phú		3	02.85. 00003	14	3.50	3.50	3.50	10.50	10.50	TT
46	GTS.A 02389	Bùi Quang Vũ	25/01/93		Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 05057	14	3.25	3.75	3.25	10.25	10.50	TT
47	SGD.A 02512	Lê Hoàng Đông	29/02/92		Thị Xã Buôn Hồ		1	40.43. 00415	14	1.25	3.50	3.50	8.25	8.50	TT
48	CTU.A 02669	Trần Tuấn Linh	31/07/92	Nữ	Huyện Cẩm Mỹ		1	48.37. 00260	14	3.00	3.00	3.50	9.50	9.50	TT
49	LPS.A 02670	Đỗ Thị Ngọc Trang	19/11/93	Nữ	Quận 10		3	02.05. 00003	14	4.25	4.00	3.75	12.00	12.00	TT
50	CGT.A 02677	Lê Hoàng Diễm My	07/11/93	Nữ	Quận 3		3	02.33. 00026	14	6.50	7.00	4.75	18.25	18.50	TT
51	NHS.A 02727	Ngô Thị Ngọc Huyền	10/08/93	Nữ	Thị xã Tây Ninh		1	46.11. 05212	14	2.50	5.25	2.75	10.50	10.50	TT
52	LPS.A 02852	Đỗ Thị Tuyết Trinh	26/08/93	Nữ	Huyện Long Điền		3	98.01. 00104	14	3.50	3.50	3.00	10.00	10.00	TT
53	CTS.A 03037	Ngô Trí Dũng	14/01/93		Thành phố Biên Hoà		2NT	48.40. 01196	14	7.25	5.75	4.25	17.25	17.50	TT
54	NHS.A 03075	Bùi Dân Khánh	20/05/93		Quận Bình Thạnh		3	02.60. 00005	14	2.50	4.00	3.50	10.00	10.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 25

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	DMS.A 03145	Phan Bá Hào	05/06/93		Quận 4		3	02.13. 00075	14	4.25	4.50	3.00	11.75	12.00	TT
56	DMS.A 03235	Đoàn Thị Hằng Hải	07/12/93	Nữ	Huyện Krông Nô		1	63.09. 00366	14	2.00	3.75	3.50	9.25	9.50	TT
57	CGT.A 03320	Phan Hồng Phúc	26/03/93		Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00001	14	3.25	3.25	3.25	9.75	10.00	TT
58	DMS.A 03331	Bùi Thị Hồng Hạnh	04/05/93	Nữ	Thị xã Tây Ninh		3	02.S1. 00056	14	2.50	3.75	4.25	10.50	10.50	TT
59	NHS.A 03466	Vũ Thị Trúc Linh	06/06/93	Nữ	Huyện Châu Thành		2	02.S2. 00438	14	1.50	4.50	4.00	10.00	10.00	TT
60	CTS.A 03712	Nguyễn Minh Đức	15/04/92		Quận 9		3	02.31. 00006	14	5.00	3.25	5.25	13.50	13.50	TT
61	NHS.A 03723	Phan Thị Hồng Loan	15/02/93	Nữ	Huyện Cẩm Mỹ		1	48.37. 00557	14	0.75	3.75	3.75	8.25	8.50	TT
62	NLS.A 03739	Phạm Minh Hiếu	25/02/90		Huyện Tháp Mười		1	50.95. 95002	14	3.25	3.50	2.50	9.25	9.50	TT
63	KSA.A 03781	Nguyễn Ngọc Thiên Ân	08/10/93	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00015	14	2.75	5.00	3.50	11.25	11.50	TT
64	CES.A 03799	Tạ Thu Hằng	01/05/93	Nữ	Huyện Châu Thành		2	58.17. 00003	14	4.00	5.00	3.75	12.75	13.00	TT
65	DTT.A 03867	Võ Thị Trúc Hiền	06/02/92	Nữ	Quận 8		3	02.28. 00055	14	3.25	3.00	4.75	11.00	11.00	TT
66	KSA.A 03929	Nguyễn Thị Thúy Vy	18/08/93	Nữ	Quận 8		3	02.83. 00016	14	2.00	4.50	3.50	10.00	10.00	TT
67	MBS.A 04041	Huỳnh Thị Kim Hương	27/05/93	Nữ	Thị xã Ayun Pa		1	38.38. 00425	14	2.25	3.75	4.00	10.00	10.00	TT
68	CTU.A 04115	Vũ Thị Hồng Phúc	31/03/93	Nữ	Thành phố Phan Thiết	06	2	47.01. 00001	14	3.25	4.50	3.50	11.25	11.50	TT
69	KSA.A 04153	Trần Nguyễn Minh Nhựt	04/01/93		Quận 10		3	02.33. 00018	14	4.25	3.50	3.50	11.25	11.50	TT
70	CTT.A 04233	Dương Trần Huệ Phước	06/04/93	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	99.99. 01799	14	3.50	4.25	4.50	12.25	12.50	TT
71	CTS.A 04341	Doãn Hoàng Hải	09/05/92		Thị xã Bảo Lộc		1	99.99. 00445	14	4.00	6.25	4.50	14.75	15.00	TT
72	CKD.A 04400	Bùi Thị Hải Hòa	28/10/92	Nữ	Thị xã Gia Nghĩa		1	63.22. 00049	14	4.75	1.00	2.50	8.25	8.50	TT
73	CTS.A 04416	Lâm Trí Hải	06/12/93		Quận 1		3	02.55. 00015	14	4.50	6.25	3.25	14.00	14.00	TT
74	CKC.A 04430	Đặng Minh Hòa	07/04/93		Thị xã Gò công		2	53.25. 00017	14	5.75	1.25	3.00	10.00	10.00	TT
75	CTT.A 04849	Nguyễn Ngọc Thanh Thanh	12/08/92	Nữ	Thành phố Long Xuyên		2	98.21. 00038	14	3.75	2.75	3.75	10.25	10.50	TT
76	CTT.A 04901	Mai Xuân Hoàng Thái	01/11/92		Quận Tân Phú		3	98.21. 00039	14	4.00	5.25	2.75	12.00	12.00	TT
77	CGS.A 04914	Trần Thị Hồng Nhung	16/01/92	Nữ	Huyện Thủ Thừa		2NT	49.05. 00030	14	3.25	2.00	4.50	9.75	10.00	TT
78	DTT.A 04932	Trần Thị Thu Hương	14/06/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00242	14	2.75	4.00	3.50	10.25	10.50	TT
79	DTT.A 05087	Tô Nguyễn Kha	10/02/93		Huyện Cần Giuộc		1	49.09. 00034	14	1.25	4.00	3.25	8.50	8.50	TT
80	DTT.A 05265	Lữ Hoàng Sỹ Khánh	23/05/93		Quận 7		3	02.25. 00015	14	4.25	4.75	2.75	12.00	12.00	TT
81	CTS.A 05321	Lê Ngọc Hiếu	20/05/93		Quận Tân Bình		3	02.10. 00007	14	3.50	2.00	2.00	16.50	16.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 26

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	SGD.A 05354	Nguyễn Dương Khang	02/04/93		Thành phố Tân An		2	49.53. 00008	14	2.00	5.00	3.25	10.25	10.50	TT
83	CTS.A 05425	Nguyễn Thanh Hiển	04/03/93		Thành phố Phan Thiết		2	47.01. 00020	14	5.50	5.25	4.25	15.00	15.00	TT
84	CGT.A 05608	Lưu Đức Vũ	04/12/92		Quận 7		3	02.24. 00015	14	4.00	3.50	2.50	10.00	10.00	TT
85	CES.A 05646	Nguyễn Kim Hoàng Kha	02/07/93	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 01368	14	5.75	5.50	4.50	15.75	16.00	TT
86	CTU.A 05654	Đoạn Thị Thiên Thư	15/01/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00004	14	3.75	5.00	2.00	10.75	11.00	TT
87	NHS.A 05894	Dương Ngọc Quốc	11/11/93		Huyện Bù Gia Mập		2	02.S2. 00006	14	3.75	5.50	4.25	13.50	13.50	TT
88	CGS.A 06219	Nguyễn Nhứt Tâm	27/10/93		Huyện Ba Tri		3	02.S2. 00090	14	4.00	4.50	2.25	10.75	11.00	TT
89	SPK.A 06237	Nguyễn Hoàng Bảo Nghiêm	09/05/93		Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00904	14	2.50	5.25	3.50	11.25	11.50	TT
90	CTU.A 06496	Nguyễn Thị Tuyết	29/01/92	Nữ	Huyện Bảo Lâm		1	42.24. 00196	14	3.25	4.75	2.75	10.75	11.00	TT
91	CTU.A 06546	Nguyễn Xuân Tuyền	04/04/93	Nữ	Quận 8		3	02.17. 00010	14	4.25	4.50	3.50	12.25	12.50	TT
92	CKD.A 06552	Trần Thị Khánh Linh	27/11/93	Nữ	Huyện Đắk Mil		1	63.15. 00265	14	4.50	3.75	4.50	12.75	13.00	TT
93	CTS.A 06950	Nguyễn Thị Diễm Huyền	16/08/93	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.68. 00060	14	5.25	3.50	4.25	13.00	13.00	TT
94	NHS.A 06970	Nguyễn Đức Thiên	26/02/93		Huyện Tân Phú		1	48.33. 00483	14	2.50	4.25	4.00	10.75	11.00	TT
95	CES.A 07000	Nguyễn Thị Kiều Loan	20/03/93	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	39.04. 00177	14	6.75	5.75	4.00	16.50	16.50	TT
96	NHS.A 07029	Đinh Phước Thịnh	11/08/93		Huyện Cần Giờ		1	02.82. 00007	14	3.00	4.00	3.50	10.50	10.50	TT
97	DTT.A 07077	Phan Quốc Minh	06/05/91		Thành phố Huế		2	33.04. 00002	14	2.50	3.50	3.25	9.25	9.50	TT
98	CXS.A 07104	Trần Phước Thiện	25/02/93		Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00538	14	6.50	3.50	3.75	13.75	14.00	TT
99	CES.A 07152	Lê Long	21/05/92		Thị xã Gia Nghĩa		1	63.01. 00709	14	5.00	3.50	3.50	12.00	12.00	TT
100	CKD.A 07216	Trần Thị Bạch Mai	25/04/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.61. 00523	14	5.50	4.50	4.00	14.00	14.00	TT
101	CKD.A 07475	Triệu Nữ Đa My	03/05/93	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.78. 00026	14	6.25	7.75	4.50	18.50	18.50	TT
102	CTS.A 07647	Nguyễn Thị Mai Kha	19/06/93	Nữ	Huyện Đa Huoai		1	42.42. 00205	14	4.50	4.75	4.00	13.25	13.50	TT
103	DQN.A 07669	Đặng Thị Ngọc	05/06/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.33. 03500	14	1.75	3.50	2.50	7.75	8.00	TT
104	NHS.A 07723	Nguyễn Minh Tiến	01/12/93		Thành phố Mỹ Tho		2	53.17. 00002	14	2.25	3.50	4.00	9.75	10.00	TT
105	DTT.A 07776	Trần Diệu Ngọc	11/11/93	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.07. 00033	14	3.00	3.00	3.50	9.50	9.50	TT
106	CKC.A 07823	Võ Tính Nghĩa	09/11/93		Huyện Châu Thành		2	49.02. 00023	14	5.75	5.00	2.75	13.50	13.50	TT
107	CKD.A 07841	Trần Thị Thanh Nga	15/12/93	Nữ	Huyện Xuyên Mộc		1	52.11. 00019	14	4.75	6.25	5.00	16.00	16.00	TT
108	CKD.A 07922	Nguyễn Đoàn Quý Ngân	09/04/93	Nữ	Quận Tân Phú		3	02.51. 00102	14	4.75	5.00	3.00	14.50	14.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 27

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	DMS.A 07996	Nguy Kim	Ngân	01/03/93	Nữ	Quận 6		3	02.00. 00074	14	3.00	4.50	3.75	11.25	11.50	TT
110	CKC.A 08079	Phan Thị Mỹ	Ngọc	28/06/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00017	14	5.50	4.50	3.50	13.50	13.50	TT
111	NHS.A 08351	Nguyễn Thị Huyền	Trình	06/01/93	Nữ	Huyện Cẩm Mỹ		1	48.37. 00559	14	4.25	2.50	4.25	11.00	11.00	TT
112	CES.A 08377	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	06/10/93	Nữ	Huyện Ea H Leo		1	40.19. 00062	14	4.00	7.00	1.75	12.75	13.00	TT
113	CKD.A 08447	Nguyễn Võ Kim	Ngọc	21/01/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.15. 00346	14	4.25	4.00	3.25	11.50	11.50	TT
114	CTS.A 08461	Cao Ngọc	Lâm	19/12/93		Huyện Đa Tềh		1	42.32. 00908	14	6.00	8.00	2.00	16.00	16.00	TT
115	MBS.A 08734	Trương Phát	Tài	29/09/92		Thành phố Vũng Tàu		2	52.02. 00015	14	2.00	3.75	3.50	9.25	9.50	TT
116	DTT.A 09502	Cao Châu Kim	Phụng	08/06/93	Nữ	Thị xã Long Khánh		2	48.19. 00238	14	2.75	3.25	3.50	9.50	9.50	TT
117	TLA.A 09504	Nguyễn Văn	Thiệu	21/10/92		Thành phố Thái Bình		2	26.00. 08789	14	3.50	5.25	2.75	11.50	11.50	TT
118	CTS.A 09558	Lương Việt	Long	23/11/93		Quận 1		3	02.05. 00022	14	5.00	4.25	3.50	12.75	13.00	TT
119	DTT.A 09577	Nguyễn Hoàng	Phương	04/10/93		Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00044	14	2.00	3.75	4.00	9.75	10.00	TT
120	DMS.A 09652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	12/10/93	Nữ	Thị xã Tây Ninh		3	02.S1. 00006	14	3.50	5.75	4.00	13.25	13.50	TT
121	CES.A 09680	Lê Thị Quỳnh	Như	20/03/93	Nữ	Huyện Thạnh Hoá		1	49.14. 00045	14	4.50	5.50	2.50	12.50	12.50	TT
122	GTS.A 09688	Nguyễn Anh	Vũ	20/04/93		Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00002	14	2.25	4.50	3.25	10.00	10.00	TT
123	CKD.A 09705	Lại Thị Hồng	Phấn	15/09/92	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	43.12. 00553	14	3.75	2.00	3.00	8.75	9.00	TT
124	CKD.A 09714	Nguyễn Mạnh	Phi	20/09/93		Huyện Đa Tềh		1	02.S2. 01099	14	3.75	3.00	3.50	10.25	10.50	TT
125	CKD.A 09768	Tăng Thanh	Phong	10/03/92		Quận 7		3	02.95. 00053	14	3.75	4.25	5.00	13.00	13.00	TT
126	SGD.A 09903	Nguyễn Thị Yến	Phi	07/02/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	51.48. 00001	14	3.50	4.50	3.50	11.50	11.50	TT
127	DMS.A 10043	Phan Hưng	Phát	14/11/92		Quận 12		3	99.99. 00431	14	2.25	4.50	3.25	10.00	10.00	TT
128	MBS.A 10095	Phạm Thị Thanh	Thuý	20/11/93	Nữ	Quận 5		3	02.17. 00067	14	3.00	4.50	3.75	11.25	11.50	TT
129	CKD.A 10115	Lê Mỹ	Phương	19/04/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00057	14	4.75	3.25	2.75	10.75	11.00	TT
130	SGD.A 10162	Ngô Thị Hoàng	Phụng	27/04/92	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00065	14	1.00	5.25	4.00	10.25	10.50	TT
131	CTS.A 10194	Đào Thị Xuân	Mai	30/03/93	Nữ	Thị xã Bà Rịa		2	52.39. 00022	14	5.75	6.50	3.50	15.75	16.00	TT
132	GTS.A 10441	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	01/06/92	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 00019	14	2.75	4.75	3.50	11.00	11.00	TT
133	CES.A 10551	Lê Thị Mỹ	Phương	29/01/93	Nữ	Huyện Vũng Liêm		1	57.31. 00004	14	2.50	5.00	4.50	12.00	12.00	TT
134	DTT.A 10835	Trần Trang Tấn	Tài	21/07/92		Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00006	14	3.75	3.75	4.50	12.00	12.00	TT
135	CKC.A 10852	Vũ Đình	Tài	27/08/93		Huyện Ea Kar		1	40.39. 00507	14	4.00	2.25	2.50	8.75	9.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 28

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	CTS.A 10940	Phạm Thị Nền	07/09/93	Nữ	Huyện Gò Dầu		1	46.15. 02487	14	6.00	6.00	3.75	15.75	16.00	TT
137	DMS.A 11034	Nguyễn Quốc Đình Quyên	03/12/93	Nữ	Quận 7		3	02.01. 00123	14	4.50	4.25	3.50	12.25	12.50	TT
138	MBS.A 11064	Trần Ngọc Trang	17/10/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00003	14	2.25	4.50	3.50	10.25	10.50	TT
139	DTT.A 11108	Võ Hữu Minh Tân	03/05/93		Quận 10		3	02.05. 00032	14	2.25	4.75	4.50	11.50	11.50	TT
140	DMS.A 11253	Ngô Nguyễn Xuân Quỳnh	10/07/93	Nữ	Thành phố Cà Mau		3	02.S1. 00058	14	2.75	4.75	3.75	11.25	11.50	TT
141	CTS.A 11351	Vương Thị Bé Ngân	20/09/93	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.69. 00006	14	6.50	7.00	3.25	16.75	17.00	TT
142	CKD.A 11419	Trần Thị Thu Tâm	16/11/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00007	14	4.50	2.25	3.50	10.25	10.50	TT
143	GTS.A 11651	Dương Quốc Quân	13/05/93		Quận Ngũ Hành Sơn		3	04.03. 00006	14	3.25	4.75	2.25	10.25	10.50	TT
144	CTS.A 11928	Nguyễn Phạm Đạt Nguyên	01/01/91		Huyện Thăng Bình		2NT	34.39. 00854	14	6.50	3.75	4.50	14.75	15.00	TT
145	CKC.A 11930	Nguyễn Thị Thanh Thảo	15/01/93	Nữ	Huyện Châu Thành		2NT	49.02. 00035	14	3.50	2.25	3.50	9.25	9.50	TT
146	MBS.A 11944	Trương Minh Tuấn	24/12/93		Quận 4		3	02.13. 00060	14	3.50	4.50	2.75	10.75	11.00	TT
147	CKD.A 11977	Nguyễn Minh Thành	21/10/91		Huyện Vạn Ninh		2NT	99.02. 00131	14	4.50	4.00	3.50	12.00	12.00	TT
148	CTS.A 12056	Thái Thị Minh Nguyệt	29/01/93	Nữ	Huyện Bình Chánh		3	02.16. 00012	14	6.25	7.00	5.50	18.75	19.00	TT
149	CKD.A 12112	Lê Thị Hiếu Thảo	05/11/93	Nữ	Thành phố Huế		2	02.S2. 00495	14	6.75	5.75	4.75	17.25	17.50	TT
150	DTT.A 12139	Lý Lộc Thiên	05/09/93		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00159	14	2.50	5.50	3.50	11.50	11.50	TT
151	NLS.A 12192	Võ Thị Anh Thư	10/05/93	Nữ	Huyện Sơn Tịnh		2NT	35.23. 16629	14	2.25	3.25	3.50	9.00	9.00	TT
152	SGD.A 12303	Hoàng Lê Phương Thảo	26/01/93	Nữ	Huyện Ea H Leo		1	40.19. 00875	14	2.00	4.25	3.00	9.25	9.50	TT
153	DTT.A 12308	Trương Trung Phước Thịnh	29/02/92		Huyện Châu Thành		1	98.29. 00004	14	2.25	2.50	3.50	8.25	8.50	TT
154	KSA.A 12399	Nguyễn Thị Tuyết Mai	11/03/93	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	48.13. 00389	14	1.25	3.50	4.25	9.00	9.00	TT
155	DMS.A 12544	Đỗ Thu Thảo	09/11/93	Nữ	Huyện Bảo Lâm		1	42.24. 00633	14	1.25	3.75	4.00	9.00	9.00	TT
156	CTS.A 12565	Võ Thị Lệ Nhi	05/08/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 01082	14	4.00	6.00	3.50	13.50	13.50	TT
157	CES.A 12577	Mai Lê Phương Thảo	09/09/93	Nữ	Thị xã Long Khánh		2	48.16. 00321	14	5.75	7.00	4.75	17.50	17.50	TT
158	CKC.A 12995	Nguyễn Vũ Anh Thư	26/04/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00028	14	4.75	7.00	4.25	16.00	16.00	TT
159	DMS.A 13032	Nguyễn Ngọc Thiện	02/12/93		Quận 8		3	02.20. 00014	14	3.50	3.75	3.75	11.00	11.00	TT
160	HUI.A 13040	Hoàng Nam Khánh	26/06/92		Thành phố Buôn Ma		1	40.49. 00432	14	2.00	2.75	4.50	9.25	9.50	TT
161	CTS.A 13311	Nguyễn Thị Oanh	22/02/93	Nữ	Thành phố Vinh	06	2NT	29.93. 00323	14	3.50	0.75	4.50	9.00	9.00	TT
162	CES.A 13326	Huỳnh Thị Viễn Thông	09/07/93	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	35.34. 29964	14	3.00	3.50	2.25	8.75	9.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 29

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	CTS.A 13352	Nguyễn Thị Thúy Oanh	20/04/93	Nữ	Huyện An Lão		1	37.45. 00101	14	5.00	4.75	3.75	13.50	13.50	TT
164	CKD.A 13383	Võ Hồng Thúy	25/02/93	Nữ	Thị xã Gò công		2	53.25. 00023	14	6.50	5.75	4.75	17.00	17.00	TT
165	CTS.A 13464	Nguyễn Thị Kim Oanh	10/09/93	Nữ	Thành phố Buôn Ma		1	48.47. 01442	14	7.00	6.25	3.50	16.75	17.00	TT
166	SGD.A 13780	Chế Thị Anh Thư	19/06/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00016	14	2.75	3.50	5.00	11.25	11.50	TT
167	CTS.A 13983	Ngô Thị Phương	23/04/93	Nữ	Huyện Hà Trung		2NT	28.73. 01195	14	3.50	2.00	4.00	9.50	9.50	TT
168	CKD.A 14159	Nguyễn Hữu Tinh	20/08/93		Huyện Cam Lâm		3	02.S2. 01246	14	6.50	2.50	3.50	12.50	12.50	TT
169	CKD.A 14339	Huỳnh Thị Bích Trang	10/11/89	Nữ	Huyện Đức Phổ		2NT	02.S1. 00118	14	7.50	5.75	4.00	17.25	17.50	TT
170	CKD.A 14445	Cao Thị Thùy Trang	01/11/93	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.36. 00162	14	6.00	5.75	2.75	14.50	14.50	TT
171	CTS.A 14540	Nguyễn Hoàng Thúy Phương	19/11/93	Nữ	Huyện Củ Chi		3	02.67. 00021	14	5.25	6.25	3.50	15.00	15.00	TT
172	DTT.A 14604	Lê Thị Thanh Trúc	26/03/93	Nữ	Quận 7		3	02.13. 00012	14	3.50	5.25	3.00	11.75	12.00	TT
173	CKD.A 14886	Đặng Vũ Mỹ Trân	19/08/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00021	14	4.00	3.25	3.50	10.75	11.00	TT
174	NLS.A 14932	Nguyễn Nhật Vy	22/03/93		Quận Bình Tân		3	02.63. 00044	14	2.50	4.50	3.25	10.25	10.50	TT
175	DMS.A 14951	Phạm Ngọc Đoan Trang	20/04/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	99.99. 00645	14	1.75	4.75	3.25	9.75	10.00	TT
176	CES.A 14994	Phùng Thị Thùy Trang	11/12/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.46. 00053	14	6.00	5.25	2.75	14.00	14.00	TT
177	CKD.A 15011	A Mỹ Trinh	02/09/93	Nữ	Quận 5		3	02.17. 00056	14	6.50	4.75	5.50	16.75	17.00	TT
178	CKD.A 15028	Đỗ Võ Kim Trinh	17/09/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00063	14	6.75	7.00	5.50	19.25	19.50	TT
179	CTS.A 15046	Lê Thị Kim Quý	12/11/93	Nữ	Huyện Di Linh		1	42.41. 01220	14	5.50	4.00	4.50	14.00	14.00	TT
180	CTS.A 15287	Trần Thị Ngọc Sang	16/04/93	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	02.55. 00060	14	4.50	5.00	2.25	11.75	12.00	TT
181	CGH.A 15754	Vũ Đức Minh	05/09/93		Huyện Tĩnh Gia		2NT	99.99. 00409	14	3.50	4.50	3.50	11.50	11.50	TT
182	CTS.A 15759	Đoàn Quang Duy Tài	24/09/93		Huyện Châu Đức		2NT	52.24. 00002	14	4.75	1.50	4.50	10.75	11.00	TT
183	DTT.A 15835	Bùi Quang Vinh	28/08/93		Thị xã Tây Ninh		3	02.S1. 00085	14	3.25	3.75	3.75	10.75	11.00	TT
184	DMS.A 15954	Nguyễn Hữu Trục	02/05/92		Thành phố Phan Rang		2	98.21. 00251	14	3.00	4.50	3.50	11.00	11.00	TT
185	DMS.A 16296	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	02/05/93	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00657	14	1.75	4.50	3.50	9.75	10.00	TT
186	SGD.A 16427	Nguyễn Thanh Tùng	30/07/93		Huyện Mô Cày Bắc		1	56.42. 00143	14	2.25	3.75	3.00	9.00	9.00	TT
187	SGD.A 16500	Phan Đăng Hoàng Uyên	18/07/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00209	14	2.25	4.50	3.75	10.50	10.50	TT
188	DTT.A 16557	Huỳnh Hồng Diễm	30/05/92	Nữ	Huyện Năm Căn		1	61.14. 00076	14	2.50	3.50	3.25	9.50	9.50	TT
189	DTT.A 16715	Nguyễn Mai Phương Nghi	19/10/93	Nữ	Thị xã Châu Đốc		1	51.08. 00027	14	1.75	4.50	3.50	9.75	10.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC A TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 30

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
190	CTS.A 16754	Huỳnh Thị Thanh Thảo	19/03/93	Nữ	Huyện Ninh Hải		2NT	45.03. 00130	14	6.50	6.75	2.75	16.00	16.00	TT
191	CTS.A 16813	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/11/93	Nữ	Quận 7		3	02.22. 00007	14	6.50	5.75	4.00	16.25	16.50	TT
192	CTS.A 16968	Nguyễn Thị Thảo	22/12/93	Nữ	Huyện Phú Giáo		1	44.29. 00002	14	5.25	6.00	2.50	13.75	14.00	TT
193	CKD.A 17019	Võ Thị Kiều Vy	18/05/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.04. 00112	14	6.75	5.75	4.75	17.25	17.50	TT
194	DMS.A 17492	Lê Thị Thanh Xuân	02/03/93	Nữ	Thị xã Sa Đéc		2	50.21. 21022	14	4.50	3.50	3.50	11.50	11.50	TT
195	CTS.A 17503	Lê Đức Thiện	02/08/93		Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 00916	14	6.00	3.25	3.75	13.00	13.00	TT
196	CTS.A 19319	Nguyễn Thị Ngọc Tiến	08/11/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00005	14	6.50	5.00	4.50	16.00	16.00	TT
197	CTS.A 19478	Nguyễn Như Toàn	/ /		Huyện Hưng Hà		2NT	99.99. 00390	14	4.25	5.75	4.25	14.25	14.50	TT
198	CTS.A 19516	Nguyễn Phước Bảo Toàn	26/01/93		Thành phố Phan Thiết		3	02.S2. 01003	14	5.50	8.50	6.00	20.00	20.00	TT
199	DMS.A 19698	Nguyễn Thị Hồng Oanh	16/06/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.31. 01072	14	1.75	3.50	2.50	7.75	8.00	TT
200	CTS.A 20892	Trần Minh Trí	19/07/92		Thành phố Long Xuyên		2	02.S2. 01312	14	6.50	6.50	5.50	18.50	18.50	TT
201	CTS.A 20908	Trương Cao Trí	03/09/93		Thành phố Biên Hoà		2	48.03. 00092	14	5.50	8.75	3.00	17.25	17.50	TT
202	CTS.A 21130	Nguyễn Hoàng Trúc	22/01/93		Thị xã Cam Ranh		2	41.41. 00217	14	6.50	7.25	4.00	17.75	18.00	TT
203	HUI.A 21714	Đông Thanh Ni	21/12/93		Huyện Châu Thành		1	46.53. 02529	14	1.25	3.75	3.75	8.75	9.00	TT
204	CTS.A 23127	Nguyễn Quỳnh Vương	15/08/93	Nữ	Huyện Đắk Mil		1	63.07. 00197	14	5.00	4.50	4.25	13.75	14.00	TT
205	CTS.A 23309	Lâm Thị ái Vy	08/04/93	Nữ	Huyện Dĩ An		2NT	44.25. 00555	14	4.75	3.75	3.50	12.00	12.00	TT
206	CTS.D1 24069	Nguyễn Thị Thư Dung	12/06/93	Nữ	Huyện Hàm Tân		1	47.06. 00006	14	4.75	1.25	4.50	10.50	10.50	TT
207	HUI.A 32043	Lê Phước Tiến	06/04/93		Huyện Cái Bè		2NT	53.02. 00094	14	1.25	4.00	4.00	9.25	9.50	TT
208	TCT.A 34021	Huỳnh Thanh Thùy	20/08/93	Nữ	Huyện Châu Thành		2	50.21. 21068	14	2.25	4.75	3.00	10.00	10.00	TT
209	HUI.A 36349	Trương Thị Thanh Tuyền	27/10/92	Nữ	Quận 11		3	02.00. 00138	14	2.50	4.00	4.75	11.25	11.50	TT

Cộng ngành 14 : 209 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG CBCA : 639 THÍ SINH

NGÀY THÁNG NĂM 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 31

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CTU.D1 00267	Nguyễn Thị Mỹ Dung	29/07/93	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	99.99. 00163	09	5.25	3.50	4.50	13.25	13.50	TT
2	CTU.D1 00268	Nguyễn Thị Trọng Dung	12/03/91	Nữ	Thành phố Phan Thiết		2	99.99. 00313	09	4.50	3.25	3.00	10.75	11.00	TT
3	DMS.D1 00280	Nguyễn Thị Kim Anh	01/11/93	Nữ	Huyện Thống Nhất		2NT	48.12. 02176	09	3.75	3.00	5.00	11.75	12.00	TT
4	CTU.D1 00424	Đinh Thị Thu Hà	14/12/93	Nữ	Huyện Xuân Lộc		2	48.19. 02037	09	6.25	1.25	3.25	10.75	11.00	TT
5	HHK.D1 00471	Nguyễn Thị Diễm Hằng	29/04/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	49.10. 00001	09	3.50	3.50	3.00	10.00	10.00	TT
6	CTU.D1 00545	Nguyễn Thanh Hằng	24/06/93	Nữ	Thành phố Tân An		2	49.01. 00057	09	7.00	3.75	5.50	16.25	16.50	TT
7	CTT.D1 00607	Nguyễn Thị Ngọc Dung	10/12/93	Nữ	Quận 4		3	99.99. 01841	09	6.50	5.50	5.50	17.50	17.50	TT
8	CCO.D1 00795	Huỳnh Nguyễn Hoài Như	05/01/93	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.71. 00002	09	3.25	3.25	4.00	10.50	10.50	TT
9	CBC.D1 00806	Phan Ngọc Thương	25/03/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00011	09	3.75	2.00	4.00	9.75	10.00	TT
10	DNU.D1 00941	Ngô Thanh Thảo	17/03/93		Huyện Xuân Lộc		1	48.68. 05025	09	2.50	2.25	3.50	8.25	8.50	TT
11	CES.D1 00942	Đặng Thị Hạnh	01/06/92	Nữ	Huyện Krông Năng		1	40.14. 00077	09	4.50	2.25	2.50	9.25	9.50	TT
12	CPL.D1 01106	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	25/08/93	Nữ	Quận 5		3	02.16. 00011	09	5.00	3.50	4.75	13.25	13.50	TT
13	CCO.D1 01139	Trần Thị Thu Thương	02/10/92	Nữ	Huyện Bình Sơn		2NT	99.99. 00167	09	4.50	1.75	3.50	9.75	10.00	TT
14	DMS.D1 01152	Đỗ Thị Duyên	01/03/93	Nữ	Huyện Vĩnh Cửu		1	48.36. 02546	09	5.50	0.50	3.25	9.25	9.50	TT
15	CES.D1 01170	Huỳnh Thế Hiển	04/01/93		Quận 9		3	02.06. 00066	09	7.25	5.25	3.00	15.50	15.50	TT
16	DMS.D1 01340	Nguyễn Thành Đạt	08/10/93		Quận Bình Thạnh		3	02.53. 00165	09	4.75	2.50	4.50	11.75	12.00	TT
17	VHS.D1 01400	Lê Thị Kim Thi	02/11/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00001	09	6.25	1.50	3.25	11.00	11.00	TT
18	CES.D1 01502	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	10/08/93	Nữ	Huyện Vĩnh Cửu		1	48.36. 02341	09	7.00	3.75	4.50	15.25	15.50	TT
19	CTU.D1 01894	Nguyễn Thị Thiên	08/07/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 02083	09	4.50	1.75	2.50	8.75	9.00	TT
20	CES.D1 02249	Nguyễn Thị Hoài Lý	15/09/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn	06	2NT	37.39. 00044	09	7.50	1.25	3.50	12.25	12.50	TT
21	CES.D1 02513	Nguyễn Thị Nga	05/06/93	Nữ	Huyện Xuân Lộc		2	48.58. 02453	09	6.50	3.25	3.00	12.75	13.00	TT
22	CES.D1 03116	Lê Thị Oanh	27/05/93	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	43.13. 00092	09	6.00	3.00	3.25	12.25	12.50	TT
23	CES.D1 03226	Võ Thị Mai Phương	29/06/93	Nữ	Huyện Đông Hoà		2	39.07. 00078	09	6.00	1.50	4.00	11.50	11.50	TT
24	DMS.D1 03345	Đỗ Thị Hà Linh	03/11/93	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	02.S2. 01442	09	3.50	1.50	5.00	10.00	10.00	TT
25	CES.D1 03977	Nguyễn Ngọc Thi	09/02/91		Huyện Định Quán		1	48.31. 02313	09	6.50	3.00	3.00	12.50	12.50	TT
26	CES.D1 04880	Nguyễn Thị Ngọc Trọn	26/07/92	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.39. 00012	09	6.75	2.50	3.00	12.25	12.50	TT
27	DMS.D1 05151	Phan Thiện Như	09/10/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00019	09	4.25	2.50	3.25	10.00	10.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 32

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	DTH.D1 05421	Dương Thị Thúy An	29/12/93	Nữ	Quận 3		3	02.10. 00273	09	3.50	3.50	3.00	10.00	10.00	TT
29	DMS.D1 05857	Nguyễn Thị Như Phượng	11/03/93	Nữ	Huyện Tháp Mười		1	50.91. 91001	09	4.75	1.00	4.25	10.00	10.00	TT
30	QXS.D1 06271	Tạ Thị Đào	06/06/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 00811	09	5.75	4.00	2.75	12.50	12.50	TT
31	DMS.D1 06870	Võ Thị Ngọc Thảo	25/02/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00804	09	4.00	2.50	3.00	9.50	9.50	TT
32	DMS.D1 07032	Võ Thị Quý Thi	03/05/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00805	09	4.50	2.00	2.75	9.25	9.50	TT
33	CTS.A 08558	Vân Thị Lệ	11/01/93	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00256	09	4.25	1.25	3.50	9.00	9.00	TT
34	DTH.D1 08620	Bùi Thị Thanh Tâm	03/12/92	Nữ	Quận Tân Bình		3	98.29. 00003	09	4.25	2.00	5.25	11.50	11.50	TT
35	DTH.D1 09083	Nguyễn Trần Thanh Thuận	02/07/92		Quận Phú Nhuận		3	02.12. 00023	09	2.25	2.00	6.00	10.25	10.50	TT
36	DMS.D1 09221	Nguyễn Đoàn Khánh Vi	06/08/92	Nữ	Quận Sơn Trà		3	04.00. 00001	09	3.75	1.50	5.25	10.50	10.50	TT
37	DMS.D1 09411	Lê Thị Tường Vy	07/09/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00047	09	5.50	1.50	3.50	10.50	10.50	TT
38	DMS.D1 09649	Hà Hải Yến	04/06/93	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.06. 00090	09	4.25	1.00	4.00	9.25	9.50	TT
39	DMS.D1 09798	Huỳnh Thị Thùy Hương	15/01/93	Nữ	Huyện Vũng Liêm		1	57.08. 00001	09	4.75	1.25	2.50	8.50	8.50	TT
40	DMS.D1 09971	Vương Nguyễn Huyền Song	20/04/93	Nữ	Thành phố Rạch Giá		1	54.01. 00004	09	4.25	2.75	2.50	9.50	9.50	TT
41	LPS.D1 10053	Thái Hoàng ý Nhi	02/06/93	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00640	09	4.75	1.25	4.75	10.75	11.00	TT
42	LPS.D1 10198	Nguyễn Thị Diễm Phúc	28/02/93	Nữ	Huyện Bến Lức		2NT	49.06. 00033	09	4.00	2.25	3.50	9.75	10.00	TT
43	DMS.D1 10468	Vũ Hoàng Nam	15/07/93		Huyện Ia Grai		1	38.45. 00220	09	3.25	3.25	3.75	10.25	10.50	TT
44	DMS.D1 10478	Trần Thị Thanh Nga	24/04/92	Nữ	Huyện Phù Cát		2NT	37.26. 01074	09	4.00	3.75	3.25	11.00	11.00	TT
45	CTT.D1 10803	Nguyễn Chí Đoàn	07/04/92		Thành phố Quảng Ngãi		3	02.S2. 00609	09	6.75	5.00	4.50	16.25	16.50	TT
46	SPS.D1 11535	Trần Ngọc Bích	29/09/92	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00020	09	4.50	1.50	5.50	11.50	11.50	TT
47	LPS.D1 11567	Võ Thị Yến Nhi	10/03/93	Nữ	Huyện Cầu Ngang		1	58.09. 00001	09	4.00	2.25	3.00	9.25	9.50	TT
48	CSS.D1 14593	Mai Trần	21/02/93		Thị xã Bảo Lộc		1	42.02. 05643	09	3.25	1.00	5.25	9.50	9.50	TT
49	CKD.D1 17582	Võ Lê Quỳnh Anh	17/12/93	Nữ	Thành phố Huế		2	33.04. 00065	09	5.50	5.25	2.75	13.50	13.50	TT
50	CKD.D1 18789	Nguyễn Tiến Đạt	27/04/93		Huyện Tân Hưng		1	49.32. 00006	09	6.25	2.50	4.50	13.25	13.50	TT
51	CKD.D1 20222	Vũ Thị Việt Hương	08/04/92	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.00. 00832	09	4.50	3.25	4.50	12.25	12.50	TT
52	CKD.D1 20462	Võ Văn Khải	06/11/93		Thành phố Vũng Tàu		2NT	52.23. 00015	09	4.50	2.50	2.25	9.25	9.50	TT
53	CKD.D1 20496	Lê Đăng Khoa	09/05/93		Huyện Xuân Lộc		1	48.68. 02755	09	4.25	2.75	2.00	9.00	9.00	TT
54	CKD.D1 21121	Phan Thụy Phương Linh	02/12/91	Nữ	Quận 7		3	98.01. 00129	09	5.50	2.25	2.75	10.50	10.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 09 Quản trị kinh doanh

Trang 33

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	CKD.D1 21587	Võ Lê Hoàng Thiên	Minh	29/01/93	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	02.56. 00104	09	6.25	5.75	5.75	17.75	18.00	TT
56	CKD.D1 21639	Ca Như	Mơ	08/08/93	Nữ	Huyện Giá Rai		1	60.05. 01636	09	5.50	3.75	6.75	16.00	16.00	TT
57	CKD.D1 21713	Hà Lệ	My	15/11/92	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	98.05. 00042	09	4.25	5.00	3.25	12.50	12.50	TT
58	MBS.D1 22494	Trần Thị Ngọc	Bích	12/02/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00004	09	3.00	2.00	3.25	8.25	8.50	TT
59	MBS.D1 22941	Nguyễn Thị Thuỷ	Diệu	02/05/93	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 00414	09	4.25	2.25	3.25	9.75	10.00	TT
60	DTT.D1 22991	Ngô Thị Thúy	An	06/03/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00005	09	5.00	4.25	4.00	13.25	13.50	TT
61	MBS.D1 23115	Lý Quang	Duy	29/06/93		Quận 4		3	02.13. 00093	09	4.25	3.00	3.75	11.00	11.00	TT
62	CKD.D1 23579	Trần Ngọc Quế	Phương	02/05/91	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	99.02. 00244	09	5.25	5.00	5.50	15.75	16.00	TT
63	SGD.D1 23667	Lê Công	Danh	18/04/93		Quận 8		3	02.54. 00014	09	4.25	3.50	3.00	10.75	11.00	TT
64	CKD.D1 23832	Võ Đình Xuân	Quyên	28/02/93	Nữ	Huyện Tuy Phong		1	47.02. 00001	09	5.50	2.75	5.25	13.50	13.50	TT
65	CKD.D1 23881	Mai Cương	Quyết	/ /93		Thành phố Cà Mau		1	61.30. 00017	09	6.25	5.50	5.50	17.25	17.50	TT
66	CTS.D1 24279	Nguyễn Thị Thanh	Hạ	07/05/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.31. 01571	09	5.50	2.00	2.75	10.25	10.50	TT
67	CTS.D1 24312	Nguyễn Thị Ngọc	Hàn	18/08/93	Nữ	Thị xã Tây Ninh		1	46.11. 03017	09	5.00	3.00	4.50	12.50	12.50	TT
68	CTS.D1 24328	Võ Nguyệt Phương	Hằng	18/02/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	56.05. 00751	09	5.75	4.50	5.00	15.25	15.50	TT
69	SGD.D1 24709	Hồ Thị Xuân	Hào	15/06/93	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.78. 00076	09	5.75	3.00	2.25	11.00	11.00	TT
70	MBS.D1 24898	Hồ Thị Xuân	Hương	13/01/93	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 00405	09	3.75	3.50	2.75	10.00	10.00	TT
71	DTT.D1 25044	Trần Thị Thái	Hoà	11/12/93	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.15. 05015	09	4.00	2.75	3.00	9.75	10.00	TT
72	CKD.D1 25134	Nguyễn Thị Bích	Thuyền	14/12/93	Nữ	Huyện Cai Lậy		2NT	53.06. 00019	09	5.75	3.75	5.00	14.50	14.50	TT
73	SGD.D1 25196	Tạ Thị	Hiên	19/05/93	Nữ	Huyện Quảng Trạch		2NT	31.22. 00621	09	5.00	1.00	3.25	9.25	9.50	TT
74	DTT.D1 25317	Nguyễn Thị Hồng	Huyền	14/08/93	Nữ	Huyện Bắc Bình		1	47.03. 00005	09	2.50	3.50	2.75	8.75	9.00	TT
75	CTS.D1 25617	Trần Hữu	Tâm	08/03/93		Quận Tân Bình		3	02.47. 00015	09	5.00	4.00	2.50	11.50	11.50	TT
76	CTS.D1 25715	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	20/12/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00002	09	4.00	3.25	2.50	9.75	10.00	TT
77	DTT.D1 25776	Lại Phạm An	Khương	24/09/93		Quận 6		3	02.63. 00053	09	3.50	4.00	3.00	10.50	10.50	TT
78	CTS.D1 25795	Lê Thị Diễm	Thi	16/01/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	56.05. 00749	09	7.00	4.75	4.25	16.00	16.00	TT
79	CKD.D1 26441	Vũ Thị	Trình	27/11/93	Nữ	Huyện Đạ Huoai		1	42.42. 01290	09	6.00	5.00	5.75	16.75	17.00	TT
80	DTT.D1 26495	Nguyễn Thị Thanh	Lý	30/08/93	Nữ	Huyện Bắc Bình		1	47.03. 00005	09	2.50	3.50	2.50	8.50	8.50	TT
81	CKD.D1 26516	Nguyễn Minh	Trí	17/05/93		Quận 4		3	02.13. 00028	09	4.00	3.00	7.00	13.50	13.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 09 Quản trị kinh doanh*

Trang 34

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	MBS.D1 26900	Trần Sỹ Nguyên	24/07/93		Huyện Nhà Bè		3	02.83. 00189	09	3.75	2.50	4.75	11.00	11.00	TT
83	DTT.D1 28049	Hoàng Ngọc Phố	19/12/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.26. 01121	09	2.50	1.75	4.00	8.25	8.50	TT
84	DTT.D1 28821	Nguyễn Phạm Trí Tài	08/07/93		Thành phố Vũng Tàu		3	02.S2. 00034	09	3.50	3.50	3.50	10.50	10.50	TT
85	DTT.D1 29481	Phan Anh Thi	17/08/93		Quận 4		3	02.13. 00214	09	5.00	1.50	5.00	11.50	11.50	TT
86	DTT.D1 29518	Nguyễn Phạm Thiên	24/07/92		Quận 3	03	3	02.92. 00028	09	3.00	3.00	4.50	10.50	10.50	TT
87	DTT.D1 30848	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	08/06/93	Nữ	Thành phố Long Xuyên		2	51.03. 00009	09	2.25	3.00	4.50	9.75	10.00	TT
88	NLS.D1 43244	Nguyễn Thị Thúy An	22/10/93	Nữ	Huyện Tân Biên		1	46.55. 02787	09	3.50	2.50	3.00	9.00	9.00	TT
89	NLS.D1 43763	Trần Thị Ngân Duyên	09/10/93	Nữ	Huyện Tân Trụ		2NT	49.04. 00032	09	4.25	1.50	3.00	8.75	9.00	TT
90	NLS.D1 44088	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	10/12/92	Nữ	Huyện Hàm Tân		1	47.06. 00001	09	2.25	2.50	3.50	8.25	8.50	TT
91	NLS.D1 47190	Nguyễn Thị Thu Trang	06/07/93	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		1	47.E7. 00001	09	3.00	2.00	3.50	8.50	8.50	TT
92	TCT.D1 71848	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11/02/93	Nữ	Huyện Cầu Ngang		1	58.09. 00014	09	3.00	2.75	3.25	9.00	9.00	TT
93	HUL.D1 78237	Trương Thị Kim Trang	08/11/92	Nữ	Huyện Châu Thành		1	50.06. 06002	09	4.25	3.75	3.00	11.00	11.00	TT
94	HUL.D1 78398	Lê Thanh Trân	30/11/93		Huyện Châu Thành		2NT	53.10. 00010	09	4.25	2.00	3.75	10.00	10.00	TT
95	TCT.D1 78840	Nguyễn Thị Minh Thư	11/10/93	Nữ	Huyện Thới Lai		2	55.31. 01227	09	5.00	2.75	3.25	11.00	11.00	TT

Cộng ngành 09 : 95 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 11 Tiếng Anh

Trang 35

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	HHK.D1 00308	Quách Hường	Dương	02/08/92	Nữ	Quận 8	01	3	02.25. 00001	11	5.00	1.75	3.75	10.50	10.50	TT
2	CCO.D1 00318	Dương Hoàng	Hoa	23/05/91	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00445	11	5.25	1.50	3.00	9.75	10.00	TT
3	CBC.D1 00678	Nguyễn Thị Kim	Ngân	08/08/92	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		3	02.S2. 00009	11	5.25	3.00	3.50	11.75	12.00	TT
4	DMS.D1 00828	Mai Nguyễn Hồng	Diễm	05/06/93	Nữ	Quận 6		3	02.63. 00063	11	4.00	2.75	4.00	10.75	11.00	TT
5	CES.D1 01451	Nguyễn Thị Hoàng	Huy	28/09/92	Nữ	Huyện Đức Linh		3	98.21. 00011	11	5.50	4.25	3.00	12.75	13.00	TT
6	CTU.D1 02077	Vũ Thị Kiều	Tiên	02/01/93	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.07. 00034	11	5.50	1.50	3.75	10.75	11.00	TT
7	CES.D1 02931	Huỳnh Thị	Nhung	20/05/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.32. 00141	11	6.00	5.00	3.75	14.75	15.00	TT
8	CES.D1 03012	Văn Thái Ngọc	Như	10/02/93	Nữ	Quận 2		3	02.07. 00008	11	5.25	4.00	4.50	13.75	14.00	TT
9	CES.D1 03291	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	12/09/92	Nữ	Huyện Tuy Phong		1	47.09. 00006	11	5.25	1.00	3.00	9.25	9.50	TT
10	CES.D1 03653	Đỗ Thị Kim	Tâm	19/07/93	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	40.10. 01136	11	5.00	4.00	3.75	12.75	13.00	TT
11	DMS.D1 07800	Võ Văn	Toàn	30/10/93		Huyện Cai Lậy		2NT	53.31. 00015	11	4.50	2.50	3.75	10.75	11.00	TT
12	CTT.D1 11207	Ngô Thị Kiều	Hoa	06/06/93	Nữ	Huyện Gò Công Đông		2	99.99. 02582	11	4.50	4.00	5.00	13.50	13.50	TT
13	SPS.D1 11682	Nguyễn Huỳnh	Lê	12/03/93	Nữ	Huyện Bến Lức		2NT	49.06. 00067	11	3.00	2.00	3.75	8.75	9.00	TT
14	CTT.D1 13639	Nguyễn Thị Phương	Thúy	10/11/91	Nữ	Quận 7		3	98.05. 00047	11	5.75	2.75	3.50	12.00	12.00	TT
15	CKD.D1 19335	Trần Thị Lê	Hậu	16/06/93	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.15. 01061	11	5.50	2.75	4.75	13.00	13.00	TT
16	CKD.D1 20617	Nguyễn Thị Phương	Kiều	09/05/93	Nữ	Huyện Ninh Hải		2NT	45.16. 00317	11	4.75	3.00	4.25	12.00	12.00	TT
17	CKD.D1 21648	Lâm Cẩm	My	06/04/93	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.69. 00032	11	4.25	7.25	4.50	16.00	16.00	TT
18	CKD.D1 22081	Nguyễn Thị Kim	Ngân	19/08/92	Nữ	Huyện Ba Tri		3	98.15. 00054	11	4.75	2.75	4.50	12.00	12.00	TT
19	CKD.D1 22781	Huỳnh Minh	Nhơn	19/01/94		Quận 5		3	02.35. 00060	11	4.50	2.25	6.25	13.00	13.00	TT
20	CKD.D1 23201	Cao Hồng	Phấn	06/11/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00002	11	7.75	6.25	6.00	20.00	20.00	TT
21	CKD.D1 24005	Nguyễn Thanh Nguyệt	Quỳnh	25/03/93	Nữ	Thị xã Sa Đéc		2	50.21. 21007	11	5.25	2.50	5.25	13.00	13.00	TT
22	CKD.D1 24033	Phạm Đăng	Sang	07/05/92		Huyện An Nhơn		2NT	98.09. 00012	11	5.50	2.50	4.00	12.00	12.00	TT
23	CTS.D1 24252	Nguyễn Xuân	Hà	26/03/92		Huyện Đăk Pơ		1	38.53. 00049	11	2.75	2.75	6.50	12.00	12.00	TT
24	DTT.D1 24280	Mã Mỹ	Điền	27/12/93	Nữ	Quận 6		3	02.22. 00063	11	4.00	2.25	4.25	10.50	10.50	TT
25	CTS.D1 24422	Trần Thị Thanh	Hiền	14/06/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.11. 00003	11	4.00	2.00	3.50	9.50	9.50	TT
26	DTT.D1 25008	Nguyễn Thị Thúy	Hoa	05/02/93	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		3	02.S2. 00439	11	5.25	1.50	2.25	10.00	10.00	TT
27	CTS.D1 25291	Phan Thị	Nhung	00/05/93	Nữ	Huyện Định Quán		1	48.29. 02113	11	5.00	1.50	6.00	12.50	12.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 11 Tiếng Anh*

Trang 36

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	CTS.D1 26071	Lê Thị Thùy Trang	05/10/93	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.16. 06232	11	5.50	4.00	4.50	14.00	14.00	TT
29	MBS.D1 26272	Trần Nguyễn Trà My	25/06/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00005	11	3.75	3.00	3.50	10.25	10.50	TT
30	CTS.D1 26478	Nguyễn Trần Minh Vương	10/02/91		Thị xã La Gi		1	47.11. 00002	11	2.75	5.00	7.00	14.75	15.00	TT
31	DTT.D1 26514	Đỗ Thị Quỳnh Mai	18/02/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.26. 01119	11	4.25	2.00	2.25	8.50	8.50	TT
32	MBS.D1 28091	Đỗ Mạnh Quân	03/12/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00010	11	5.00	1.50	3.75	10.25	10.50	TT
33	DTT.D1 29214	Trần Văn Thảo	24/09/93		Quận 4		3	02.10. 00191	11	3.75	3.50	3.00	10.25	10.50	TT
34	SGD.D1 29534	Huỳnh Thị Mỹ Phượng	14/03/93	Nữ	Huyện Mộ Đức		2NT	35.29. 23983	11	4.50	2.00	4.00	10.50	10.50	TT
35	MBS.D1 30067	Đậu Thị Trang	20/09/92	Nữ	Huyện Krông Năng		1	40.60. 01040	11	5.50	1.00	3.00	9.50	9.50	TT
36	DTT.D1 30118	Lê Thủy Tiên	11/01/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00334	11	5.75	0.75	4.50	11.00	11.00	TT
37	SGD.D1 31735	Vũ Đức Toai	29/03/93		Thị xã Bà Rịa		2	52.07. 00020	11	4.75	5.00	3.50	13.25	13.50	TT
38	DTT.D1 32251	Nguyễn Thị Liên Thảo	01/04/92	Nữ	Thành phố Cà Mau		1	61.20. 00012	11	4.75	1.00	3.00	8.75	9.00	TT

Cộng ngành 11 : 38 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 12 Tiếng Trung Quốc*

Trang 37

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	QXS.D1 09345	Trần Thị Mai Thi	01/01/92	Nữ	Huyện Diên Khánh		2NT	41.24. 00501	12	5.00	1.00	4.75	10.75	11.00	TT
2	DTT.D1 26318	Lý Long	16/07/93		Quận 8		3	02.26. 00003	12	3.75	3.50	2.75	10.00	10.00	TT
3	CKD.D1 26709	Trần Thanh Tuấn	12/06/93		Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00005	12	4.75	7.00	3.75	15.50	15.50	TT
4	MBS.D1 32755	Trần Thị Lan	11/07/93	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00099	12	4.50	1.50	3.00	9.00	9.00	TT
5	MBS.D1 33375	Nguyễn Thị Mỹ Trang	14/03/93	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00092	12	5.25	1.50	3.75	10.50	10.50	TT

Cộng ngành 12 : 5 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 38

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CES.D1 00002	Trương Phương Tường An	09/09/93	Nữ	Huyện Định Quán		1	48.31. 02307	13	5.50	1.50	4.00	11.00	11.00	TT
2	TDL.D1 00424	Trương Thị Hồng Vân	18/12/93	Nữ	Huyện Lâm Hà		1	42.61. 04185	13	6.50	1.00	1.75	9.25	9.50	TT
3	CCO.D1 00451	Đặng Phúc Kiên	31/07/93		Thị xã Cam Ranh		2	41.28. 00072	13	4.00	3.25	3.50	10.75	11.00	TT
4	DMS.D1 00541	Nguyễn Trần Thanh Bình	20/04/91		Quận Tân Phú		3	99.99. 00438	13	3.75	3.00	4.75	11.50	11.50	TT
5	DLH.D1 01142	Hồ Ngọc Trang	08/10/93	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.43. 05549	13	7.50	0.50	2.00	10.00	10.00	TT
6	CTU.D1 01265	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/02/93	Nữ	Huyện Đồng Hoà		2	39.07. 00041	13	5.25	2.00	2.50	9.75	10.00	TT
7	CCO.D1 01304	Võ Thị Kim Tùng	19/06/93	Nữ	Huyện Ninh Hải		2NT	45.03. 00071	13	4.00	3.00	2.75	9.75	10.00	TT
8	CTU.D1 01374	Nguyễn Thị Yến Nhi	21/10/92	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.66. 00086	13	7.00	2.00	4.00	13.00	13.00	TT
9	CES.D1 01472	Lê Thị Huyền	22/04/93	Nữ	Huyện Hương Sơn	06	1	30.27. 00549	13	6.00	0.50	2.50	9.00	9.00	TT
10	HHK.D1 01563	Nguyễn Thị Thanh Thùy	11/01/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.13. 00011	13	6.50	2.25	3.50	12.25	12.50	TT
11	CES.D1 02708	Hà Bích Ngọc	02/07/93	Nữ	Huyện Hòn Đất		1	54.08. 00002	13	6.25	4.25	3.00	13.50	13.50	TT
12	CES.D1 02865	Trần Thị Hồng Nhi	03/01/93	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00115	13	6.50	5.25	4.50	16.25	16.50	TT
13	CES.D1 02899	Võ Nguyễn Uyển Nhi	22/01/93	Nữ	Huyện Xuân Lộc		2	48.19. 02175	13	7.50	5.75	4.50	17.75	18.00	TT
14	CES.D1 03011	Hoàng Tố Như	28/08/93	Nữ	Quận 2		3	02.10. 00014	13	7.50	5.50	3.00	16.00	16.00	TT
15	CES.D1 03602	Dương Thị Thảo Sương	20/02/93	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2	41.28. 00142	13	3.75	2.00	4.25	10.00	10.00	TT
16	DMS.D1 03679	Hồ Đông Luận	18/11/93		Thành phố Nha Trang		2	41.18. 00305	13	4.25	1.50	4.50	10.25	10.50	TT
17	CES.D1 03764	Lê Thị Phương Thảo	23/09/93	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.81. 00002	13	7.50	2.25	4.00	13.75	14.00	TT
18	CES.D1 03798	Cao Thị Thảo	02/06/93	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.59. 00235	13	5.50	2.50	3.00	11.00	11.00	TT
19	CES.D1 03843	Nguyễn Thị Thảo	24/01/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.63. 02495	13	6.25	3.00	4.00	13.25	13.50	TT
20	CES.D1 04006	Nguyễn Thị Xuân Thoa	02/01/93	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.13. 00969	13	5.50	0.50	4.00	10.00	10.00	TT
21	CES.D1 04858	Nguyễn Thị Phương Trinh	23/11/93	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		2NT	48.27. 02279	13	5.00	4.50	4.00	13.50	13.50	TT
22	CES.D1 05516	Lê Thị Hoàng ý	24/01/93	Nữ	Quận 2		3	02.06. 00060	13	6.25	2.50	4.25	13.00	13.00	TT
23	DMS.D1 05582	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	05/01/93	Nữ	Quận 10		3	02.34. 00119	13	3.25	3.75	5.25	12.25	12.50	TT
24	DMS.D1 05603	Nguyễn Thanh Phương	14/10/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00037	13	3.25	5.00	4.00	12.25	12.50	TT
25	DMS.D1 08442	Lê Nguyễn Thảo Trinh	14/06/93	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.06. 00120	13	4.25	3.50	3.25	11.00	11.00	TT
26	LPS.D1 09430	Phan Thị Mai Khanh	08/12/92	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.00. 00405	13	5.00	3.75	2.75	11.50	11.50	TT
27	LPS.D1 10116	Nguyễn Thị Quỳnh Như	06/04/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00004	13	4.50	3.25	3.25	10.25	10.50	TT



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 13 Kế toán

Trang 39

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	DMS.D1 10368	Nguyễn Thị Lài	02/03/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.35. 00606	13	4.50	3.00	3.25	10.75	11.00	TT
29	SPS.D1 13433	Trần Ngọc Anh	10/08/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00021	13	4.50	2.50	3.00	10.00	10.00	TT
30	CKD.D1 17970	Trần Ngọc Kim Châu	14/03/92	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.66. 00008	13	5.00	1.75	6.25	13.00	13.00	TT
31	CKD.D1 19487	Lê Thị Hồng Hiếu	08/09/93	Nữ	Thành phố Phan Thiết		2	47.01. 00004	13	6.75	3.75	4.25	14.75	15.00	TT
32	CKD.D1 20200	Nguyễn Lan Hương	18/03/93	Nữ	Huyện Quảng Trạch		2NT	31.20. 00129	13	5.75	2.25	3.75	11.75	12.00	TT
33	CKD.D1 20845	Huỳnh Thị Mĩ Liệu	21/01/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ	06	2NT	37.32. 00237	13	5.00	1.25	4.50	10.75	11.00	TT
34	CKD.D1 23065	Trần Thị Nụ	27/08/92	Nữ	Huyện Lý Nhân		2NT	99.01. 00163	13	5.25	1.25	3.25	9.75	10.00	TT
35	CKD.D1 23301	Nguyễn Thị Hồng Phúc	23/09/93	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.15. 01062	13	6.75	6.25	3.50	16.50	16.50	TT
36	DTT.D1 23380	Nguyễn Quốc Bảo	08/04/93		Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00003	13	4.50	2.00	2.75	9.25	9.50	TT
37	SGD.D1 23931	Nguyễn Thị Hoài Dung	00/00/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00034	13	4.75	1.50	3.00	9.25	9.50	TT
38	CKD.D1 24144	Huỳnh Anh Tài	12/01/93		Quận 7		3	02.13. 00017	13	6.50	1.75	4.50	12.75	13.00	TT
39	CKD.D1 24375	Ninh Thị Thu Thanh	14/01/92	Nữ	Huyện Chơn Thành		1	98.22. 00014	13	4.75	3.25	2.25	10.25	10.50	TT
40	MBS.D1 24867	Nguyễn Thị Hoàng Hưng	19/02/93	Nữ	Quận 7		3	02.13. 00041	13	3.25	3.50	3.50	10.25	10.50	TT
41	DTT.D1 24985	Nguyễn Kim Hiền	14/09/93	Nữ	Huyện Hoà Thành		1	46.14. 01332	13	1.75	2.50	4.25	8.50	8.50	TT
42	CTS.D1 25388	Nguyễn Huỳnh Phụng	20/12/92	Nữ	Huyện Châu Thành		1	98.05. 00060	13	5.00	3.00	4.25	12.25	12.50	TT
43	CKD.D1 25550	Dương Chiêu Thương	20/10/93	Nữ	Huyện Mô Cày Bắc		2	56.40. 00630	13	6.50	3.00	3.50	13.00	13.00	TT
44	MBS.D1 26767	Nguyễn Thị Bích Ngọc	16/04/93	Nữ	Huyện Hàm Thuận		1	47.05. 00001	13	4.00	1.75	3.00	8.75	9.00	TT
45	MBS.D1 26790	Ngũ Thị Phương Ngọc	15/09/93	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.85. 00039	13	3.75	2.50	3.50	9.75	10.00	TT
46	CKD.D1 27078	Nguyễn Thị Kim Uyên	03/02/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00946	13	6.00	1.75	5.00	12.75	13.00	TT
47	DTT.D1 27189	Trần Thị Bích Ngọc	02/12/93	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.03. 00530	13	2.50	3.75	3.25	9.50	9.50	TT
48	DQN.D1 27477	Nguyễn Thị Thảo Vi	24/10/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.06. 00281	13	3.75	2.75	3.00	9.50	9.50	TT
49	DTT.D1 28140	Trần Lương Phụng	16/09/93	Nữ	Quận 1		3	02.10. 00183	13	3.25	2.00	4.50	9.75	10.00	TT
50	MBS.D1 28359	Phạm Thị Ngọc Sang	11/03/92	Nữ	Quận 4		3	02.00. 00002	13	5.75	3.50	3.75	13.00	13.00	TT
51	SGD.D1 28853	Ngô Thị Huỳnh Như	07/10/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00051	13	5.00	2.25	3.00	10.25	10.50	TT
52	DTT.D1 29832	Mai Thị Thu Thùy	22/10/93	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.34. 03454	13	4.25	1.25	3.00	8.50	8.50	TT
53	MBS.D1 31107	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	23/09/92	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00089	13	5.25	2.75	2.50	10.50	10.50	TT
54	MBS.D1 31295	Nguyễn Võ Phúc Uyên	23/04/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00093	13	5.00	2.25	2.50	9.75	10.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* *Ngành 13 Kế toán*

Trang 40

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	DTT.D1 31494	Khuru Thị Hải Vân	22/08/93	Nữ	Quận Bình Tân		3	02.63. 00091	13	5.00	3.00	3.25	11.25	11.50	TT
56	SGD.D1 31930	Hồ Thị Huỳnh Trang	05/02/92	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00002	13	4.00	2.25	2.50	8.75	9.00	TT
57	SGD.D1 31950	Lê Thị Ngọc Trang	26/12/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00032	13	4.00	2.50	3.00	9.50	9.50	TT
58	SGD.D1 33678	Ngô Thị Thanh Xuân	16/04/92	Nữ	Quận 7		3	98.15. 00014	13	5.75	2.25	3.50	11.50	11.50	TT
59	NLS.D1 44272	Thái Thị Diệu Hiền	25/05/93	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.24. 00007	13	2.75	3.00	3.00	8.75	9.00	TT
60	NLS.D1 48083	Vân Thanh Thảo	15/03/93	Nữ	Thành phố Sóc Trăng		2	59.02. 08498	13	5.00	1.25	3.25	9.50	9.50	TT
61	HUI.D1 71963	Nguyễn Thị Thu Hiền	27/05/93	Nữ	Huyện Tân Thành		2NT	52.14. 00121	13	3.75	4.00	3.50	11.25	11.50	TT
62	TCT.D1 79521	Lê Thị Thùy Trang	17/04/93	Nữ	Huyện Càng Long		2	58.17. 00014	13	3.25	2.75	4.25	10.25	10.50	TT

Cộng ngành 13 : 62 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 41

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	CES.D1 00077	Thân Thị Vân	Anh	26/03/92	Nữ	Huyện Đồng Phú		1	43.22. 00809	14	6.25	1.25	3.50	11.00	11.00	TT
2	DMS.D1 00100	Lê Tuấn	Anh	31/12/93		Quận 4		3	02.13. 00059	14	3.75	3.25	3.00	10.00	10.00	TT
3	CES.D1 00225	Lê Thị	Carôven	20/04/93	Nữ	Huyện Ninh Hải		2NT	45.03. 00184	14	6.75	5.00	3.50	15.25	15.50	TT
4	CES.D1 00473	Đoàn Thị Kim	Dung	19/03/93	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00096	14	7.00	2.75	2.75	12.50	12.50	TT
5	CES.D1 00607	Phan Thị Mỹ	Duyên	19/09/92	Nữ	Huyện Hàm Tân		1	47.11. 00003	14	5.50	3.00	2.50	11.00	11.00	TT
6	CTU.D1 00748	Trần Nữ Đỗ	Huỳnh	08/09/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00011	14	4.50	3.50	3.00	11.00	11.00	TT
7	CES.D1 00867	Nguyễn Thị	Hà	10/09/93	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	40.10. 01142	14	8.00	1.00	3.25	12.25	12.50	TT
8	HHK.D1 01057	Vũ Thị	Nhàn	27/02/92	Nữ	Huyện Tiên Lữ		3	02.S2. 00128	14	4.75	2.50	3.75	11.00	11.00	TT
9	CES.D1 01376	Phan Thị	Hồng	10/02/92	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.06. 00005	14	7.00	4.25	3.00	14.25	14.50	TT
10	HHK.D1 01661	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	07/07/92	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.59. 00225	14	6.00	0.50	4.50	11.00	11.00	TT
11	DMS.D1 01799	Nguyễn Thị Phương	Hạnh	08/11/93	Nữ	Thị xã La Gi		1	47.29. 00001	14	3.00	3.50	3.75	10.25	10.50	TT
12	CTT.A 02020	Đình Lê	Hùng	01/02/92		Huyện Nhà Bè		3	98.05. 00066	14	4.75	1.50	4.50	10.75	11.00	TT
13	CVS.D1 02435	Trần Thị Trùng	Dương	07/05/93	Nữ	Huyện Cần Giuộc		3	02.S2. 00039	14	6.50	3.50	4.00	14.00	14.00	TT
14	CES.D1 03045	Huỳnh	Như	01/07/93	Nữ	Huyện Càng Long		1	58.02. 00001	14	7.00	5.00	4.00	16.00	16.00	TT
15	DMS.D1 03098	Nguyễn Hồng Thụy Xuân	Lan	15/09/93	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.08. 00032	14	4.75	3.50	4.50	12.75	13.00	TT
16	DMS.D1 03224	Đoàn Lê Hồng	Liên	01/10/93	Nữ	Huyện Châu Thành		3	02.S1. 00164	14	4.75	3.75	3.50	12.00	12.00	TT
17	CES.D1 03298	Vũ Thị Việt	Phượng	30/11/93	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.19. 00115	14	5.50	4.75	3.50	13.75	14.00	TT
18	CES.D1 03356	Võ Thị Bích	Phượng	06/05/93	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.39. 01541	14	6.50	1.75	3.00	11.25	11.50	TT
19	DMS.D1 03395	Trần Trúc	Linh	23/05/93	Nữ	Huyện Hoà Thành		1	46.14. 03228	14	4.25	2.75	3.50	10.50	10.50	TT
20	CES.D1 03714	Nhan Minh Thu	Thanh	16/04/93	Nữ	Huyện Châu Thành		2	58.01. 00007	14	6.75	3.00	5.00	14.75	15.00	TT
21	DMS.D1 03792	Hồ Thị Tuyết	Mai	01/01/93	Nữ	Huyện Xuân Lộc		2	48.19. 02316	14	4.25	3.50	3.25	11.00	11.00	TT
22	CES.D1 03852	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	14/08/93	Nữ	Thành phố Tân An		2	49.02. 00024	14	6.75	5.25	5.00	17.00	17.00	TT
23	DMS.D1 04242	Trần Huỳnh Bảo	Ngân	25/09/93	Nữ	Thành phố Nha Trang		2	41.21. 00510	14	4.75	3.25	3.50	11.50	11.50	TT
24	CES.D1 04587	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/09/93	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	39.17. 00194	14	7.25	1.00	2.50	10.75	11.00	TT
25	MBS.D1 04876	Hồ Thị Giảng	Linh	17/07/93	Nữ	Huyện Cư M gar		1	40.38. 00514	14	4.50	1.50	2.50	8.50	8.50	TT
26	CES.D1 04975	Phạm Hoàng	Tuấn	09/10/92		Huyện Hoà Thành		1	46.29. 01577	14	5.50	4.00	3.50	13.00	13.00	TT
27	CTS.A 05119	Bùi Thái Thanh	Hàng	05/01/93	Nữ	Thị xã Tây Ninh		1	46.11. 02387	14	5.50	4.50	4.50	15.00	15.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 42

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	DMS.D1 06730	Nguyễn Phương Thảo	03/09/93	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.88. 00096	14	5.50	1.50	3.50	10.50	10.50	TT
29	DMS.D1 06787	Hà Thu Thảo	08/01/93	Nữ	Huyện Trảng Bàng		1	46.21. 03273	14	3.75	2.25	3.50	9.50	9.50	TT
30	DMS.D1 07154	Tống Văn Thông	30/08/93		Quận 4		3	02.13. 00060	14	3.50	4.00	2.50	10.00	10.00	TT
31	DMS.D1 07353	Nguyễn Lê Kim Thùy	15/01/93	Nữ	Quận 10		3	02.33. 00105	14	5.00	2.50	2.75	10.25	10.50	TT
32	CTS.A 07967	Trương Châu Minh Khôi	06/07/93		Huyện Hoà Thành		1	46.14. 02445	14	7.50	3.25	3.00	13.75	14.00	TT
33	DMS.D1 08266	Châu Thị Huyền Trân	21/11/93	Nữ	Quận 4		3	02.13. 00034	14	4.25	2.00	4.25	10.50	10.50	TT
34	DMS.D1 08637	Nguyễn Thị Cẩm Trúc	24/02/93	Nữ	Huyện Xuân Lộc		2	48.16. 02239	14	4.50	3.25	3.00	10.75	11.00	TT
35	QSK.D1 08685	Trần Thị Diễm Thoa	30/05/93	Nữ	Huyện Trà Cú		1	58.07. 00001	14	1.50	3.00	3.75	8.25	8.50	TT
36	DTH.D1 08858	Nguyễn Trần Ngọc Thảo	19/09/93	Nữ	Quận 7		3	02.13. 00039	14	5.00	2.75	3.75	11.50	11.50	TT
37	TAG.D1 10164	Trần Lê Việt ái	18/12/93	Nữ	Thành phố Long Xuyên		2	51.51. 00054	14	4.50	3.00	4.25	11.75	12.00	TT
38	CTS.A 10416	Huỳnh Nhựt Minh	06/01/93		Quận 4		3	02.13. 00003	14	5.25	6.50	4.75	16.50	16.50	TT
39	CTT.D1 10425	Nguyễn Thị Ngọc Châu	03/12/92	Nữ	Quận 7		3	99.99. 00767	14	5.00	2.25	5.00	12.25	12.50	TT
40	LPS.D1 10786	Nguyễn Hoàng Thanh Thư	17/08/93	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.81. 00012	14	3.75	3.25	1.75	8.75	9.00	TT
41	SPS.D1 11032	Đặng Thị Ngọc Duyên	20/09/92	Nữ	Huyện Trà Ôn		1	99.99. 00103	14	4.00	1.25	3.00	8.25	8.50	TT
42	CTT.D1 12577	Lê Thị Cẩm Nhung	11/10/93	Nữ	Quận 4		3	99.99. 01843	14	5.75	3.00	3.50	12.25	12.50	TT
43	CTT.D1 12796	Phạm Lê Tiểu Phụng	07/04/93	Nữ	Quận 7		3	99.99. 00281	14	4.00	7.00	5.00	16.00	16.00	TT
44	CTT.D1 14722	Hứa Ngọc Thanh Vy	07/08/93	Nữ	Quận 7		3	99.99. 01846	14	4.50	3.00	6.50	14.00	14.00	TT
45	SPS.D1 14798	Lê Thị Mỹ Yên	18/02/93	Nữ	Huyện Châu Thành		1	49.54. 00016	14	4.50	2.25	3.50	10.25	10.50	TT
46	CSH.D1 15567	Phạm Huy Hoàng	30/07/93		Quận Lê Chân		3	03.00. 00015	14	4.50	2.50	3.75	10.75	11.00	TT
47	CKD.D1 17475	Nguyễn Tuấn Anh	11/09/93		Quận 3		3	02.10. 00169	14	4.75	6.50	7.50	18.75	19.00	TT
48	CKD.D1 17917	Phan Thiên Bình	14/01/93	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2	41.30. 00344	14	6.75	4.00	5.50	16.25	16.50	TT
49	CKD.D1 18390	Phạm Thị Thuỳ Dung	18/10/93	Nữ	Huyện Chư Prông		1	38.31. 00010	14	6.50	1.75	5.75	14.00	14.00	TT
50	CKD.D1 19070	Lê Thị Thu Hà	16/09/93	Nữ	Huyện Bắc Bình		1	47.15. 00002	14	3.75	1.25	4.00	9.00	9.00	TT
51	CKD.D1 19275	Nguyễn Thị Hạnh	25/06/92	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		1	98.21. 00461	14	6.00	4.00	3.25	13.25	13.50	TT
52	CKD.D1 19922	Võ Thị Kim Huệ	13/10/93	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00001	14	6.25	6.50	6.00	18.75	19.00	TT
53	CKD.D1 20791	Nguyễn Trần Phúc Liêm	06/11/92		Huyện Nhà Bè		3	02.24. 00031	14	4.25	4.25	5.75	14.25	14.50	TT
54	CKD.D1 21920	Đoàn Ngọc Kim Ngân	15/03/93	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	02.80. 00011	14	5.25	3.00	4.00	10.25	10.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 43

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	MBS.D1 22179	Nguyễn Kim Anh	07/05/93	Nữ	Quận 4		3	02.13. 00067	14	4.75	2.25	4.25	11.25	11.50	TT
56	MBS.D1 22220	Nguyễn Thị Vân Anh	24/04/93	Nữ	Thị xã Long Khánh		2	48.19. 03218	14	3.25	3.00	3.25	9.50	9.50	TT
57	MBS.D1 22551	Nguyễn Trường Ca	05/06/93		Huyện Đạ Tẻh		1	42.32. 00678	14	4.00	1.50	2.75	8.25	8.50	TT
58	CKD.D1 22608	Nguyễn Phương Nhi	22/10/93	Nữ	Quận 3		3	02.83. 00083	14	5.00	3.00	4.00	12.00	12.00	TT
59	CKD.D1 23062	Phạm Thị Nụ	30/01/93	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.07. 02132	14	6.50	1.50	4.25	12.25	12.50	TT
60	DTT.D1 23622	Nguyễn Thị Cúc	18/10/92	Nữ	Huyện Cai Lậy		2NT	02.S2. 02525	14	3.50	2.75	3.50	9.75	10.00	TT
61	SGD.D1 23932	Huỳnh Thị Phương Dung	04/12/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00239	14	5.00	4.00	2.50	11.50	11.50	TT
62	MBS.D1 24397	Nguyễn Thị Kim Hoàng	28/05/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00064	14	5.25	1.75	3.75	10.75	11.00	TT
63	CTS.D1 24537	Lê Thị Thanh Huyền	31/03/92	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.43. 00055	14	5.00	3.00	4.00	12.00	12.00	TT
64	DQN.D1 24669	Phạm Trần Anh Kiệt	09/09/93		Thành phố Quy Nhơn		2	37.02. 00902	14	5.75	2.25	3.25	11.25	11.50	TT
65	CTS.D1 25004	Trần Thị Nam	16/06/93	Nữ	Huyện Tương Dương		1	29.39. 00086	14	5.00	3.75	6.25	15.00	15.00	TT
66	CTS.D1 25144	Lê Phương Hồng Ngọc	05/05/93	Nữ	Quận 1		3	02.85. 00011	14	5.50	3.25	5.75	14.50	14.50	TT
67	CKD.D1 25609	Bùi Nguyễn Thị Thủy Tiên	23/08/92	Nữ	Quận Bình Tân		3	02.91. 00004	14	6.75	4.00	3.25	14.00	14.00	TT
68	DTT.D1 25815	Huỳnh Thị Thiên Kim	16/10/93	Nữ	Quận 1		3	02.01. 00190	14	4.50	4.00	4.25	12.75	13.00	TT
69	DTT.D1 26003	Trần Thị Liên	21/05/93	Nữ	Quận 2		3	02.07. 00100	14	4.25	2.75	2.75	9.75	10.00	TT
70	CKD.D1 26156	Vũ Nguyễn Ngọc Trâm	24/03/93	Nữ	Quận Tân Phú		2	02.78. 00042	14	5.50	7.00	2.50	15.00	15.00	TT
71	CKD.D1 26451	Phạm Thị Thùy Trinh	23/09/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.45. 01068	14	5.75	4.75	4.25	14.75	15.00	TT
72	CTS.D1 26453	Trương Thị Hồng Viên	24/04/93	Nữ	Thành phố Phan Rang		2	45.09. 00284	14	3.75	4.00	5.50	13.25	13.50	TT
73	MBS.D1 26819	Trần Thị Như Ngọc	19/12/93	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	37.02. 01265	14	6.50	1.25	3.50	11.25	11.50	TT
74	CKD.D1 26859	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	16/12/92	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	98.29. 00039	14	5.00	1.25	4.00	10.25	10.50	TT
75	DTT.D1 27698	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	22/09/93	Nữ	Quận 8		3	02.26. 00053	14	4.25	2.75	4.00	11.00	11.00	TT
76	CKD.D1 27753	Phạm Thị Như Yến	07/10/92	Nữ	Huyện Tân Uyên		1	99.02. 00125	14	4.25	5.25	4.00	13.50	13.50	TT
77	SGD.D1 28600	Nguyễn Võ Ngọc Yến Nhi	25/11/93	Nữ	Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00235	14	5.75	1.50	2.50	9.75	10.00	TT
78	DTT.D1 28951	Nguyễn Hoàng Tấn	16/10/93		Huyện Nhà Bè		3	02.23. 00276	14	3.50	4.75	3.50	11.75	12.00	TT
79	DTT.D1 28989	Lê Thị Ngọc Thanh	13/03/92	Nữ	Quận 7		3	02.00. 00182	14	3.75	3.00	4.25	11.00	11.00	TT
80	DTT.D1 29366	Lê Phương Thảo	11/05/93	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.03. 00084	14	4.25	2.50	3.75	10.50	10.50	TT
81	DTT.D1 29558	Võ Trường Thịnh	03/12/93		Huyện Giồng Trôm		1	56.14. 00367	14	3.25	3.75	4.25	11.25	11.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2011

TRƯỜNG CBC D1 TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

* Ngành 14 Tài chính-Ngân hàng

Trang 44

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	MBS.D1 29566	Hoàng Thị Thùy	12/11/93	Nữ	Huyện Thạch Thất		2NT	99.99. 00538	14	3.75	2.00	3.00	8.75	9.00	TT
83	DTT.D1 29854	Nguyễn Thị Thủy	20/11/93	Nữ	Thị xã Bảo Lộc		1	42.45. 00860	14	4.25	2.00	3.00	9.25	9.50	TT
84	DTT.D1 30198	Nguyễn Xuân Tiên	11/02/93	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	48.23. 03285	14	3.75	3.00	4.25	11.00	11.00	TT
85	DTT.D1 30388	Hồ Thị Minh Trang	02/07/93	Nữ	Quận 7		3	02.24. 00020	14	4.75	3.00	4.00	11.75	12.00	TT
86	DTT.D1 31017	Nguyễn Thị Thanh Trúc	19/02/93	Nữ	Quận 7		3	02.13. 00203	14	4.75	3.25	3.75	11.75	12.00	TT
87	SGD.D1 31737	Diệp Thanh Tòan	24/04/93		Quận 4		3	02.13. 00032	14	3.75	4.00	3.00	10.75	11.00	TT
88	DTT.D1 31789	Nguyễn Huỳnh Thúy Vy	06/09/93	Nữ	Quận 7		3	02.23. 00313	14	4.25	1.50	4.75	10.50	10.50	TT
89	MBS.D1 32423	Trần Mỹ Chi	17/07/93	Nữ	Huyện Phù Mỹ		2NT	37.15. 00938	14	3.75	3.75	2.75	10.25	10.50	TT
90	DTT.D1 32486	Lê Thị Thanh Hiếu	11/12/93	Nữ	Thành phố Tuy Hoà		2	39.01. 00172	14	5.25	2.25	2.75	10.25	10.50	TT
91	MBS.D1 32666	Võ Văn Hơ	01/03/93		Huyện Phù Mỹ		2NT	37.34. 00343	14	3.50	2.50	3.50	9.50	9.50	TT
92	SGD.D1 32792	Nguyễn Văn Tuyên	24/10/93		Huyện Bình Chánh		3	02.35. 00029	14	4.75	3.75	2.50	11.00	11.00	TT
93	HUI.D1 77126	Nguyễn Quốc Thông	02/08/93		Thành phố Mỹ Tho		2	53.15. 00007	14	3.00	5.25	2.75	11.00	11.00	TT
94	TCT.D1 81697	Đặng Như ý	21/03/91	Nữ	Huyện Đầm Dơi		1	55.G5. 00208	14	3.25	3.25	3.25	9.75	10.00	TT

Cộng ngành 14 : 94 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG CBCD1 : 294 THÍ SINH

NGÀY THÁNG NĂM 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH